



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN  
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02a – DN/HN)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03a – DN/HN)	11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	13

H  
N  
K

3  
Ô  
Ô  
A  
M

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN

### THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

**Giấy Chứng nhận Đăng ký  
Doanh nghiệp số**

0303576603

ngày 18 tháng 11 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 5 tháng 7 năm 2024. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

#### Hội đồng Quản trị

Dr Nguyễn Đăng Quang	Chủ tịch
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
Ông Nguyễn Thiệu Nam	Thành viên
Bà Chae Rhan Chun	Thành viên
Ông Nguyễn Đoàn Hùng	Thành viên
Ông David Tan Wei Ming	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Danny Le	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thiệu Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Michael Hung Nguyen	Phó Tổng Giám đốc

#### Ủy ban Kiểm toán

Ông Nguyễn Đoàn Hùng	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên

#### Người đại diện theo pháp luật

Dr Nguyễn Đăng Quang	Chủ tịch
Ông Danny Le	Tổng Giám đốc

#### Trụ sở đăng ký

23 Lê Duẩn  
Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

### TUYÊN BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”) cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và sau đó áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, và các khác biệt trọng yếu nếu có đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giả định hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo đảm các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm, và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng có trách nhiệm quản lý tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp nhằm ngăn ngừa và phát hiện những gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Ban Tổng Giám đốc đã tuân thủ những yêu cầu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

### PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tập đoàn tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc, 



Danny Le  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam 09-08-2024



KPMG Limited Branch  
10th Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn



## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“Công ty”) và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 8 tháng 8 năm 2024, được trình bày từ trang 5 đến trang 85.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng Dịch vụ Soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



## Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 24-01-00499-24-2



Trương Vĩnh Phúc  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 1901-2023-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Triệu Tích Quyền  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 4629-2023-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, **09 -06- 2024**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024 Triệu VND	1/1/2024 Triệu VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>48.982.369</b>	<b>43.763.477</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>7</b>	<b>18.158.242</b>	<b>10.124.515</b>
Tiền	111		6.379.620	3.290.554
Các khoản tương đương tiền	112		11.778.622	6.833.961
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>14</b>	<b>3.819.013</b>	<b>6.794.791</b>
Chứng khoán kinh doanh	121		1.510.501	4.183.054
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.308.512	2.611.737
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>8</b>	<b>12.578.145</b>	<b>11.985.015</b>
Phải thu khách hàng	131		2.130.267	2.309.810
Trả trước cho người bán	132		671.010	725.077
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		357.610	81.150
Phải thu ngắn hạn khác	136		9.487.280	8.898.758
Dự phòng phải thu khó đòi	137		(72.229)	(34.943)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		4.207	5.163
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>12.602.125</b>	<b>13.174.868</b>
Hàng tồn kho	141		12.833.737	13.496.602
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(231.612)	(321.734)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.824.844</b>	<b>1.684.288</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		376.629	327.933
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.303.644	1.208.789
Thuế và các khoản khác phải thu Ngân sách Nhà nước	153		144.571	147.566

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Mẫu số B 01a – DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
(tiếp theo)

<b>TÀI SẢN (tiếp theo)</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2024 Triệu VND</b>	<b>1/1/2024 Triệu VND</b>
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>108.483.486</b>	<b>103.619.995</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>8</b>	<b>16.453.861</b>	<b>11.210.955</b>
Phải thu dài hạn khác	216		16.453.861	11.210.955
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>42.404.983</b>	<b>42.885.823</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	10	30.290.631	30.468.702
Nguyên giá	222		54.151.483	52.985.169
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23.860.852)	(22.516.467)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224		299.433	310.884
Nguyên giá	225		444.649	444.649
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(145.216)	(133.765)
Tài sản cố định vô hình	227	11	11.814.919	12.106.237
Nguyên giá	228		16.772.050	16.690.945
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.957.131)	(4.584.708)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>12</b>	<b>688.429</b>	<b>708.670</b>
Nguyên giá	231		1.238.347	1.216.349
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(549.918)	(507.679)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2.479.272</b>	<b>3.127.230</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242	13	2.479.272	3.127.230
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>14</b>	<b>34.554.138</b>	<b>33.219.467</b>
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		31.745.743	30.281.765
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		2.964.338	2.937.702
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(155.943)	-
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>11.902.803</b>	<b>12.467.850</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	7.310.447	7.418.042
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	680.348	676.669
Lợi thế thương mại	269	17	3.912.008	4.373.139
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>157.465.855</b>	<b>147.383.472</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024 Triệu VND	1/1/2024 Triệu VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>111.259.745</b>	<b>109.146.231</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>51.329.961</b>	<b>50.422.500</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311		6.177.681	6.317.999
Người mua trả tiền trước	312		593.332	861.932
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	313	18	780.047	1.103.204
Phải trả nhân viên	314		380.902	264.300
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19(a)	4.318.577	4.819.044
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		41.930	67.059
Phải trả ngắn hạn khác	319	20(a)	9.647.874	8.919.791
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	29.351.515	28.030.197
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		6.955	7.826
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		31.148	31.148
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>59.929.784</b>	<b>58.723.731</b>
Phải trả người bán dài hạn	331		17.053	19.289
Chi phí phải trả dài hạn	333	19(b)	350.790	31.186
Phải trả dài hạn khác	337	20(b)	12.371.508	8.199.245
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	38.519.825	41.541.894
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	16	3.340.012	3.406.398
Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	5.330.596	5.525.719

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 01a – DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN (tiếp theo)	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024 Triệu VND	1/1/2024 Triệu VND
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>46.206.110</b>	<b>38.237.241</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>24</b>	<b>46.206.110</b>	<b>38.237.241</b>
Vốn cổ phần	411	25	15.129.281	14.308.434
Thặng dư vốn cổ phần	412	25	14.164.558	8.723.078
Vốn khác của chủ sở hữu	414	27	(8.388.147)	(8.388.147)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(162.532)	(224.222)
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		471.202	342.381
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.415.680	11.798.056
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		11.798.056	11.381.940
- Lợi nhuận sau thuế kỳ này/năm trước	421b		617.624	416.116
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		12.576.068	11.677.661
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>157.465.855</b>	<b>147.383.472</b>

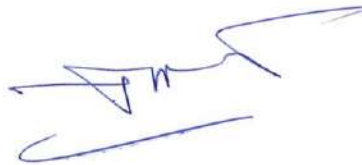
09-08-2024

Người lập:



Nguyễn Huy Hùng  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Đoàn Thị Mỹ Duyên  
Giám đốc Tài chính



Danny Le  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Mẫu số B 02a – DN/HN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Triệu VND	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 Triệu VND
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>01</b>	<b>29</b>	<b>39.145.868</b>	<b>37.411.883</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>	<b>29</b>	<b>156.574</b>	<b>97.095</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>10</b>	<b>29</b>	<b>38.989.294</b>	<b>37.314.788</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>30</b>	<b>27.816.706</b>	<b>26.901.144</b>
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>20</b>		<b>11.172.588</b>	<b>10.413.644</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	1.221.320	1.339.817
Chi phí tài chính	22	32	3.951.100	4.128.708
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.170.920	3.532.525
Phần lãi từ các công ty liên kết	24		2.521.903	1.901.123
Chi phí bán hàng	25	33	7.282.475	6.748.381
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	1.881.940	1.763.119
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>1.800.296</b>	<b>1.014.376</b>
Thu nhập khác	31	35	76.688	62.398
Chi phí khác	32	36	74.561	44.538
<b>Kết quả của các hoạt động khác</b>	<b>40</b>		<b>2.127</b>	<b>17.860</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>1.802.423</b>	<b>1.032.236</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>	<b>51</b>	<b>37</b>	<b>534.139</b>	<b>474.665</b>
<b>Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>52</b>	<b>37</b>	<b>(156.529)</b>	<b>(311.067)</b>
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế</b>	<b>60</b>		<b>1.424.813</b>	<b>868.638</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 02a – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
(tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Triệu VND	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 Triệu VND
<b>Phân bổ cho:</b>				
Chủ sở hữu của Công ty	61		606.933	320.209
Cổ đông không kiểm soát	62		817.880	548.429
			<hr/>	<hr/>
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	70	38	416	225
			<hr/>	<hr/>

03 -06- 2024

Người lập:

Nguyễn Huy Hùng  
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Đoàn Thị Mỹ Duyên  
Giám đốc Tài chính



Danny Le  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 03a – DN/HN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Phương pháp gián tiếp)

	Mã số	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Triệu VND	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 Triệu VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>1.802.423</b>	<b>1.032.236</b>
<b>Điều chỉnh cho</b>			
Khấu hao và phân bổ	02	1.983.986	2.031.647
Các khoản dự phòng	03	234.895	337.918
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(83.637)	(144.401)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(3.355.187)	(2.786.633)
Chi phí lãi vay và chi phí tài chính khác	06	3.426.259	3.728.922
<b>Lãi từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>4.008.739</b>	<b>4.199.689</b>
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	433.665	19.932
Biến động hàng tồn kho	10	591.728	286.183
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(1.443.967)	(1.070.940)
Biến động chi phí trả trước	12	110.888	188.129
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	2.672.553	658.791
		<b>6.373.606</b>	<b>4.281.784</b>
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.985.730)	(3.427.901)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(873.592)	(278.915)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>2.514.284</b>	<b>574.968</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(619.669)	(1.380.367)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	23.510	9.115
Tiền chi cho vay, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và đầu tư khác	23	(18.496.211)	(5.938.769)
Tiền thu hồi cho vay, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và đầu tư khác	24	12.762.346	1.781.743
Tiền thu từ nhận đặt cọc cho các thỏa thuận chuyển nhượng cổ phần	26	1.383.184	-
Tiền thu từ lãi, cổ tức và thu nhập khác từ hoạt động đầu tư	27	1.767.152	482.001
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(3.179.688)</b>	<b>(5.046.277)</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Mẫu số B 03a – DN/HN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

	Mã số	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Triệu VND	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 Triệu VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành liên quan	31	6.462.768	-
Tiền thu từ đi vay, phát hành trái phiếu và khác	33	38.217.612	39.001.933
Tiền trả nợ gốc vay, trái phiếu và khác	34	(35.954.861)	(39.535.302)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính và khác	35	(23.385)	(7.944)
Tiền chi trả cổ tức	36	(554)	(82)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>8.701.580</b>	<b>(541.395)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>8.036.176</b>	<b>(5.012.704)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>10.124.515</b>	<b>13.853.100</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	(2.449)	(11.361)
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>18.158.242</b>	<b>8.829.035</b>

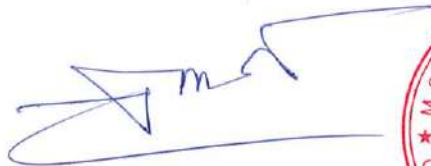
09-06-2024

Người lập:

Người duyệt:



Nguyễn Huy Hùng  
Kế toán trưởng



Đoàn Thị Mỹ Duyên  
Giám đốc Tài chính



Danny Le  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

**1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty bao gồm tư vấn quản lý, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán và pháp luật) và thực hiện các hoạt động huy động vốn và đầu tư.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

Các hoạt động chính của các công ty con và các công ty liên kết được mô tả như sau:

**Công ty con**

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích tại	
				30/6/2024	1/1/2024
<b>Công ty con sở hữu trực tiếp</b>					
1	Công ty TNHH The SHERPA (“SHERPA”)		Tư vấn quản lý đầu tư	100,0%	100,0%
2	Công ty TNHH Zenith Investment (“ZENITH”)		Tư vấn quản lý đầu tư	100,0%	100,0%
<b>Công ty con sở hữu gián tiếp</b>					
1	Công ty Cổ phần The CrownX (“CrownX”)	(v)	Tư vấn quản lý đầu tư	84,9%	84,9%
2	Công ty TNHH MasanConsumerHoldings (“MCH”)	(vi)	Tư vấn quản lý đầu tư	72,8%	72,8%
3	Công ty TNHH Masan Brewery (“MB”)	(i)	Tư vấn quản lý đầu tư	48,5%	48,5%
4	Công ty TNHH Masan Master Brewer (“MMBr”)	(i)	Kinh doanh bia và nước giải khát	48,5%	48,5%
5	Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery PY (“MBPY”)	(i)	Sản xuất bia và nước giải khát	48,5%	48,5%
6	Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery HG (“MBHG”)	(i)	Sản xuất bia và nước giải khát	48,5%	48,5%
7	Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution (“MBD”)	(i)	Kinh doanh bia và nước giải khát	48,5%	48,5%
8	Công ty TNHH Masan Brewery MB (“MBMB”)	(i)	Sản xuất bia và nước giải khát	48,5%	48,5%

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)****1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO (tiếp theo)**

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích tại	
				30/6/2024	1/1/2024
9	Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“MSC”)	(i)/ (*)	Kinh doanh và phân phối	68,1%	68,3%
10	Masan Consumer (Thailand) Limited (“MTH”)	(i)/ (*)	Kinh doanh và phân phối	68,1%	68,3%
11	Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan (“MSF”)	(i)/ (*)	Kinh doanh và phân phối	68,1%	68,3%
12	Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan (“MSI”)	(i)/ (*)	Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	68,1%	68,3%
13	Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến (“VTF”)	(i)/ (*)	Sản xuất gia vị	68,1%	68,3%
14	Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD (“MHD”)	(i)/ (*)	Sản xuất thực phẩm tiện lợi	68,1%	68,3%
15	Công ty Cổ phần Masan PQ (“MPQ”)	(i)/ (*)	Sản xuất gia vị	68,1%	68,3%
16	Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc (“NPQ”)	(i)/ (*)	Sản xuất gia vị	68,1%	68,3%
17	Công ty TNHH Masan Long An (“MLA”)	(i)/ (*)	Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	68,1%	68,3%
18	Công ty TNHH Masan HN (“HNF”)	(i)/ (*)	Sản xuất thực phẩm tiện lợi	68,1%	68,3%
19	Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“VCF”)	(i)/ (*)	Sản xuất và kinh doanh đồ uống	67,3%	67,4%
20	Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo (“VHC”)	(i)/ (*)	Sản xuất và kinh doanh đồ uống và bao bì	61,0%	61,1%
21	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha (“KRP”)	(i)/ (*)	Sản xuất đồ uống	61,0%	61,6%
22	Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage (“MSB”)	(i)/ (*)	Sản xuất và kinh doanh đồ uống	68,1%	68,3%
23	Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB (“MMB”)	(i)/ (*)	Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	68,1%	68,3%



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)****1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO (tiếp theo)**

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích tại	
				30/6/2024	1/1/2024
24	Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG (“MHG”)	(i)/ (*)	Sản xuất thực phẩm tiện lợi và bao bì	68,1%	68,3%
25	Công ty TNHH Masan HG 2 (“MH2”)	(i)/ (*)	Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi, đồ uống và bao bì	68,1%	68,3%
26	Công ty Cổ phần Masan Jinju (“MSJ”)	(iii)/ (*)	Sản xuất và kinh doanh thực phẩm tiện lợi	71,1%	71,1%
27	Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh (“QNW”)	(i)/ (*)	Sản xuất và kinh doanh đồ uống	44,8%	44,9%
28	Công ty TNHH Masan HPC (“HPC”)	(i)/ (*)	Kinh doanh và phân phối	68,1%	68,3%
29	Công ty Cổ phần Bột giặt Net (“NET”)	(i)/ (*)	Kinh doanh và sản xuất các sản phẩm gia dụng	35,6%	35,7%
30	Công ty TNHH Masan Innovation (“INV”)	(i)/ (*)	Kinh doanh và phân phối	68,1%	68,3%
31	Công ty TNHH Hi-Fresh (“HIF”)	(i)/ (*)	Kinh doanh và phân phối	68,1%	68,3%
32	Công ty TNHH Giặt ủi Chuyên nghiệp Joints Pro (“JPR”)	(i)/ (*)	Dịch vụ giặt ủi	68,1%	68,3%
33	Công ty TNHH Tầm nhìn Masan (“MH”)	(ii)	Tư vấn quản lý đầu tư	100,0%	100,0%
34	Công ty TNHH Mapleleaf (“MPL”)	(ii)	Tư vấn quản lý đầu tư	99,9%	99,9%
35	Công ty Cổ phần Masan Blue (“MBL”)	(ii)	Kinh doanh và phân phối	99,8%	99,8%
36	Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials (“MHT”)	(ii)	Tư vấn quản lý đầu tư	86,4%	86,4%
37	Công ty TNHH Một Thành viên Tài nguyên Masan Thái Nguyên (“MRTN”)	(ii)	Tư vấn quản lý đầu tư	86,4%	86,4%

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)**

**1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO (tiếp theo)**

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích tại	
				30/6/2024	1/1/2024
38	Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên ("TNTI")	(ii)	Tư vấn quản lý đầu tư	86,4%	86,4%
39	Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo ("NPM")	(ii)	Khai thác và chế biến quặng	86,4%	86,4%
40	Công ty TNHH Vonfram Masan ("MTC")	(ii)	Khai thác sâu kim loại màu và kim loại quý (vonfram)	86,4%	86,4%
41	H.C. Starck Holding (Germany) GmbH (Germany) ("HCS")	(ii)/ (**)	Tư vấn quản lý đầu tư	86,4%	86,4%
42	ChemiLytics Beteiligungs GmbH (Germany)	(ii)/ (**)	Tư vấn quản lý đầu tư	86,4%	86,4%
43	H.C. Starck GmbH (Germany)	(ii)/ (**)	Tư vấn quản lý đầu tư	86,4%	86,4%
44	Chemische Fabriken Oker und Braunschweig AG (Germany)	(ii)/ (**)	Sản xuất hóa chất dùng trong sản xuất giấy và phụ gia cho ngành vật liệu hấp thụ	86,4%	86,4%
45	H.C. Starck Infrastructure GmbH & Co. KG (Germany)	(ii)/ (**)	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý (Vonfram)	86,4%	86,4%
46	ChemiLytics GmbH & Co. KG (Germany)	(ii)/ (**)	Phân tích hóa học và dữ liệu đo lường vật lý	86,4%	86,4%
47	H.C. Starck Tungsten GmbH (Germany)	(ii)/ (**)	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý (Vonfram)	86,4%	86,4%
48	H.C. Starck Nonferrous Metals Trading (Shanghai) Co. Ltd. (China)	(ii)/ (**)	Kinh doanh và phân phối	86,4%	86,4%
49	H.C. Starck Canada Inc. (Canada)	(ii)/ (**)	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý (Vonfram)	86,4%	86,4%
50	H.C. Starck Tungsten GK (Japan)	(ii)/ (**)	Kinh doanh và phân phối	86,4%	86,4%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)

1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích tại	
				30/6/2024	1/1/2024
51	H.C. Starck Tungsten LLC (USA)	(ii)/ (**)	Kinh doanh và phân phối	86,4%	86,4%
52	H.C. Starck Jiangwu Tungsten Specialities (Ganzhou) Co. Ltd. (China)	(ii)/ (**)	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý (Vonfram)	51,8%	51,8%
53	Chemitas GmbH (Germany)	(ii)/ (**)	Cung cấp năng lượng, quản lý chất thải và dịch vụ hậu cần	86,4%	86,4%
54	Công ty Cổ phần Masan MEATLife ("MML")	(v)/ (*)	Tư vấn quản lý đầu tư	94,8%	94,9%
55	Công ty TNHH MNS Meat ("MNS Meat")	(iii)/ (*)	Đạm động vật	94,8%	94,9%
56	Công ty TNHH MML Farm Nghệ An ("Farm Nghệ An")	(iii)/ (*)	Chăn nuôi lợn	94,8%	94,9%
57	Công ty TNHH MNS Farm ("MNS Farm")	(iii)/ (*)	Tư vấn quản lý đầu tư	94,8%	94,9%
58	Công ty TNHH MNS Meat Processing ("MNS Meat Processing")	(iii)/ (*)	Tư vấn quản lý đầu tư	94,8%	94,9%
59	Công ty TNHH MEATDeli HN ("MEATDeli Hà Nam")	(iii)/ (*)	Chế biến thịt	94,8%	94,9%
60	Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn ("MEATDeli Sài Gòn")	(iii)/ (*)	Chế biến thịt	94,8%	94,9%
61	Công ty Cổ phần 3F VIỆT ("3F VIỆT")	(iii)/ (*)	Chăn nuôi và kinh doanh gà	48,3%	48,4%
62	Công ty TNHH Thực Phẩm 3F VIỆT ("3F VIỆT Food")	(iii)/ (*)	Chế biến và kinh doanh thịt	48,3%	48,4%

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)**

**1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO (tiếp theo)**

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích tại	
				30/6/2024	1/1/2024
63	Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại và Dịch vụ VCM (“WCM”)	(vi)	Tư vấn quản lý đầu tư	71,5%	71,5%
64	Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp WinCommerce (“WinCommerce”)	(iv)	Kinh doanh và phân phối	71,5%	71,5%
65	Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông nghiệp WinEco (“WinEco”)	(v)	Nông nghiệp	100,0%	100,0%
66	Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất và Phát triển Nông nghiệp WinEco – Tam Đảo (“WinEco Tam Đảo”)	(v)	Nông nghiệp	89,0%	89,0%
67	Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai – WinEco (“WinEco Đồng Nai”)	(v)	Nông nghiệp	77,5%	77,5%
68	Công ty Cổ phần Dr.Win (“Dr.Win”)	(v)/ (***)	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	64,9%	46,5%
69	Công ty Cổ phần The Supra (“The Supra”)	(iv)	Dịch vụ kho bãi và lưu trữ hàng hóa	71,5%	71,5%
70	Công ty Cổ phần CX Infra (“CXI”)	(iv)	Xây dựng	36,4%	36,4%
71	Công ty Cổ phần Mobicast (“MOB”)	(v)	Viễn thông	70,0%	70,0%
72	Công ty Cổ phần Đầu tư Draco (“DRC”)	(v)	Tư vấn quản lý đầu tư	99,9%	99,9%
73	Công ty Cổ phần Đầu tư Fornax (“FOR”)	(v)	Tư vấn quản lý đầu tư	99,9%	99,9%
74	Công ty Cổ phần Phúc Long Heritage (“Phúc Long Heritage”)	(v)	Đồ ăn và thức uống	85,0%	85,0%
75	Công ty Cổ phần The O2 (“The O2”)	(v)	Nghiên cứu thị trường	50,0%	50,0%
76	Công ty Cổ phần Đầu tư Sagitta (“Sagitta”)	(v)	Tư vấn quản lý đầu tư	99,9%	99,9%
77	Công ty TNHH Masan Agri (“Masan Agri”)	(v)	Tư vấn quản lý đầu tư	100,0%	100,0%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)



1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích tại	
				30/6/2024	1/1/2024
78	Công ty Cổ phần Đầu tư Lepus ("Lepus")	(v)	Tư vấn quản lý đầu tư	98,0%	98,0%
79	Công ty Cổ phần Đầu tư Eirene ("Eirene")	(v)	Tư vấn quản lý đầu tư	99,9%	99,9%
(*)	Trong kỳ, MSC và MML đã phát hành cổ phiếu cho nhân viên theo kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên theo phê duyệt của các cổ đông. Do kết quả của các giao dịch này, lợi ích kinh tế của Công ty trong MSC, MML và các công ty con của các công ty này giảm đi.				
(**)	Trong tháng 5 năm 2024, MTC đã ký thỏa thuận thanh lý toàn bộ lợi ích kinh tế trong HCS và các công ty con và công ty liên kết của HCS. Tại ngày báo cáo, giao dịch vẫn chưa được hoàn tất.				
(***)	Như là một phần của quá trình tái cấu trúc nội bộ, trong tháng 6 năm 2024, WinCommerce đã chuyển nhượng toàn bộ quyền kiểm soát trong Dr.Win sang SHERPA. Do kết quả của giao dịch này, lợi ích kinh tế của Công ty trong Dr.Win đã tăng từ 46,5% lên 64,9%.				

Công ty liên kết

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích tại	
				30/6/2024	1/1/2024
<b>Công ty liên kết sở hữu trực tiếp</b>					
1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ("Techcombank")		Ngân hàng	Thuyết minh 14(c)	
<b>Công ty liên kết sở hữu gián tiếp</b>					
1	Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex ("Cholimex")	(vii)	Sản xuất và kinh doanh gia vị	32,8%	32,8%
2	Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản ("Vissan")	(viii)	Sản xuất thực phẩm và bán lẻ	24,9%	24,9%
3	Jiangwu H.C. Starck Tungsten Products Co., Ltd.	(ix)/ (**)	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý (Vonfram)	30,0%	30,0%

- (i) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của MCH.
- (ii) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của ZENITH.
- (iii) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của MML.
- (iv) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của WCM.
- (v) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của SHERPA.
- (vi) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp của CrownX.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)**

**1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO (tiếp theo)**

- (vii) Công ty này là một công ty liên kết sở hữu gián tiếp của MCH.
- (viii) Công ty này là một công ty liên kết sở hữu trực tiếp của MML.
- (ix) Công ty này là một công ty liên kết sở hữu gián tiếp của MHT.

Tỷ lệ lợi ích kinh tế trong các công ty con phản ánh tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp của Công ty trong các công ty con, được xác định căn cứ vào tỷ lệ sở hữu vốn (trực tiếp và gián tiếp) trong các công ty con, trừ khi có thỏa thuận khác (nếu có). Tỷ lệ lợi ích kinh tế trong các công ty liên kết phản ánh tỷ lệ lợi ích trực tiếp của Công ty và các công ty con trong các công ty liên kết.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tập đoàn có 34.816 nhân viên (1/1/2024: 35.895 nhân viên).

**Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

**2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập và trình bày bằng triệu Đồng Việt Nam ("Triệu VND").

**(e) Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 được mang sang từ số liệu được kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)**

**3 NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với những chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

**(a) Cơ sở hợp nhất**

**(i) Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung**

Hợp nhất kinh doanh mà trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông (“Cổ đông Kiểm soát”) trước và sau khi hợp nhất phù hợp với định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này đặc biệt nằm ngoài phạm vi của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 11 *Hợp nhất kinh doanh* và trong sự chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 01 *Chuẩn mực chung* và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 *Trình bày báo cáo tài chính*. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”). Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện tại dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Chênh lệch giữa giá phí mua và giá trị của tài sản thuần được mua được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của các công ty được hợp nhất từ ngày mua.

**(ii) Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung**

Hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà sự kiểm soát đã được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi xem xét sự kiểm soát, Tập đoàn cũng xem xét quyền biểu quyết tiềm năng mà có thể thực hiện được ở hiện tại. Theo phương pháp mua, tài sản và các khoản nợ phải trả của công ty được mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) bao gồm tổng giá trị hợp lý tại ngày trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn chủ sở hữu đã phát hành bởi Tập đoàn và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của công ty được mua. Khoản chênh lệch âm, được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn, mà Tập đoàn phát sinh khi hợp nhất kinh doanh bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định viên về giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)****3 NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****(a) Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)****(iii) Các công ty con**

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại cũng được xem xét. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

**(iv) Các công ty liên kết (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)**

Các công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có sự ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Sự ảnh hưởng đáng kể này được giả định tồn tại khi Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết của một công ty khác. Các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu) trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm chi phí giao dịch. Sau khi ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi được điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, kể từ ngày bắt đầu sự ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày kết thúc sự ảnh hưởng đáng kể. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...). Khi Tập đoàn chia sẻ khoản lỗ trong đơn vị nhận đầu tư theo phần sở hữu của Tập đoàn vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm các khoản đầu tư tài chính dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm về không và Tập đoàn không phải tiếp tục ghi nhận các khoản lỗ phát sinh sau đó trừ khi Tập đoàn có nghĩa vụ phải thanh toán hay đã thanh toán thay cho đơn vị nhận đầu tư. Lãi hoặc lỗ do thanh lý lợi ích trong một công ty liên kết mà không không dẫn đến việc mất ảnh hưởng đáng kể, bao gồm cả sự suy giảm lợi ích trong công ty liên kết (được xem như là thanh lý một phần vốn chủ sở hữu), được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(v) Lợi ích cổ đông không kiểm soát ("NCI")**

NCI được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến việc mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số tiền thanh toán hoặc nhận được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu, ngoại trừ trong trường hợp chênh lệch phát sinh từ các giao dịch liên đới ràng buộc bởi việc phải phát hành cổ phiếu hoặc tăng vốn góp có thặng dư thì khoản chênh lệch được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu.

**(vi) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các giao dịch, số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tuy nhiên, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến các khoản mục tiền tệ trong nội bộ tập đoàn, bao gồm cả ngắn hạn và dài hạn, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)

**3 NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**(a) Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)**

**(vii) *Mất quyền kiểm soát***

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn, phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

**(b) Ngoại tệ**

**(i) *Các giao dịch bằng ngoại tệ***

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản vay có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND đã được dự phòng rủi ro hối đoái bằng các công cụ tài chính, được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(ii) *Hoạt động ở nước ngoài***

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND như sau:

- Các tài sản và nợ phải trả, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh tại ngày mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với tài sản) và bán chuyển khoản (đối với nợ phải trả) tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi các công ty con thường xuyên có giao dịch;
- Doanh thu, thu nhập, chi phí và lưu chuyển tiền tệ của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch; và
- Vốn góp được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Lỗ lũy kế/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ và dự phòng được lấy từ lợi nhuận/lỗ thuần và các biến động đã được quy đổi.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do quy đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài sang VND được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu. Khi chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến một hoạt động kinh doanh ở nước ngoài được hợp nhất nhưng không được sở hữu toàn bộ bởi Tập đoàn, chênh lệch tỷ giá hối đoái lũy kế phát sinh do quy đổi được phân bổ cho và ghi nhận là một phần của khoản mục cổ đông không kiểm soát trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành khoản tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)

**3 NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****(d) Các khoản đầu tư****(i) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi thu nhập lãi liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán kinh doanh và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(iii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là những đơn vị mà Công ty hoặc các công ty con không có quyền kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tập đoàn có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**Bao thanh toán**

Theo các điều khoản thị trường và yêu cầu về thanh khoản, Tập đoàn ký kết các thỏa thuận bao thanh toán để chuyển giao khoản phải thu khách hàng. Đối với các giao dịch bao thanh toán, Tập đoàn đánh giá có ghi giảm toàn bộ khoản phải thu hay không dựa trên mức độ chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu.

Nếu Tập đoàn:

- chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu, Tập đoàn sẽ ghi giảm khoản phải thu và ghi nhận riêng rẽ tài sản hoặc nợ phải trả đối với các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ việc chuyển giao khoản phải thu;
- còn nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu, Tập đoàn sẽ tiếp tục ghi nhận khoản phải thu; và

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)**

**3 NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**(e) Các khoản phải thu (tiếp theo)**

- không chuyển giao cũng như không nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu thì Tập đoàn xác định xem liệu có nắm giữ quyền kiểm soát đối với khoản phải thu không. Nếu Tập đoàn không nắm giữ quyền kiểm soát thì Tập đoàn sẽ ghi giảm khoản phải thu và ghi nhận riêng rẽ tài sản hoặc nợ phải trả đối với các quyền và nghĩa vụ phát sinh hoặc còn nắm giữ từ việc chuyển giao khoản phải thu. Nếu Tập đoàn nắm giữ quyền kiểm soát thì Tập đoàn sẽ tiếp tục ghi nhận khoản phải thu đến giá trị còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao.

Mức độ còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao là mức độ Tập đoàn bị ảnh hưởng bởi những thay đổi về giá trị của tài sản chuyển giao và được xác định bằng giá trị thấp hơn giữa giá trị ghi sổ của khoản phải thu và số tiền cao nhất mà Tập đoàn phải trả (“số tiền bảo lãnh”).

Khi Tập đoàn tiếp tục ghi nhận tài sản chuyển giao đến giá trị còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao, Tập đoàn đồng thời ghi nhận nghĩa vụ liên quan. Nghĩa vụ liên quan ban đầu được ghi nhận bằng số tiền bảo lãnh cộng với giá trị hợp lý của bảo lãnh. Sau đó, giá trị hợp lý của bảo lãnh được phân bổ dần theo thời gian vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

**(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị bằng với số thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí liên quan phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, hoặc chi phí xây dựng, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Trong trường hợp tài sản cố định hữu hình đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng nguyên giá chưa được quyết toán, các tài sản cố định này sẽ được ghi nhận theo nguyên giá tạm tính và nguyên giá này sẽ được điều chỉnh sau khi quyết toán được phê duyệt. Tài sản cố định hữu hình cũng bao gồm giá trị hợp lý của các tài sản cố định hữu hình khác từ hợp nhất kinh doanh.

Sau khi hoàn thành giai đoạn xây dựng mở, tài sản được chuyển thành “nhà cửa và vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai khoáng khác” trong tài sản cố định hữu hình. Tài sản khai khoáng khác bao gồm chi phí phục hồi mỏ và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản và tài nguyên khoáng sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)**

**3 NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**(g) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

**(ii) Khấu hao**

*Máy móc, thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh*

Máy móc, thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được khấu hao theo phương pháp khấu hao theo sản lượng. Theo phương pháp này, cơ sở khấu hao là trữ lượng khoáng sản đã xác định được là khối lượng quặng (tấn) mà Tập đoàn có thể khai thác kinh tế và hợp pháp từ tài nguyên khoáng sản của Tập đoàn, và một phần tài nguyên khoáng sản dự kiến chuyển đổi thành trữ lượng. Cơ sở khấu hao cho tài sản liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản dựa trên:

- a. ước tính tài nguyên khoáng sản dự kiến chuyển đổi thành trữ lượng theo đánh giá của các chuyên gia mỏ cho dự án Núi Pháo; và
- b. ước tính tài nguyên khoáng sản dự kiến có thể được tái chế từ quặng đuôi ô-xít (“OTC”).

Cơ sở khấu hao áp dụng cho các loại tài sản khai khoáng như sau:

	<u>Cơ sở khấu hao</u>
Máy móc, thiết bị chỉ liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản	(a)
Máy móc, thiết bị liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản và được sử dụng trong quá trình tái chế OTC	(a) và (b)
Giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	(a) và (b)

*Máy móc, thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động chế biến khoáng sản*

Máy móc và thiết bị liên quan trực tiếp đến quá trình chế biến chuyên sâu các sản phẩm vonfram của MTC được khấu hao theo phương pháp khấu hao theo sản lượng. Tổng sản lượng sản xuất ước tính mà tài sản cố định hữu hình được khấu hao trên cơ sở sản lượng như sau:

	<u>Tấn vonfram</u>
Nhà máy ST	171.865
Nhà máy APT	166.990

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)

**3 NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**(g) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

**(ii) Khấu hao (tiếp theo)**

*Tài sản khác*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa và vật kiến trúc 4 - 50 năm
- nâng cấp tài sản thuê 3 - 5 năm
- máy móc và thiết bị 2 - 25 năm
- phương tiện vận chuyển 3 - 25 năm
- thiết bị văn phòng và khác 3 - 25 năm
- tài sản khai khoáng khác 26 năm

Tài sản cố định đã hoàn thành và đưa vào sử dụng trước khi quyết toán chi phí xây dựng được ghi nhận theo nguyên giá tạm tính. Khi các chi phí xây dựng được quyết toán và phê duyệt, nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo chi phí quyết toán và khấu hao lũy kế sẽ không được điều chỉnh. Khấu hao sau đó được tính theo nguyên giá được duyệt trừ đi giá trị hao mòn lũy kế cho giai đoạn trước khi quyết toán tài sản cố định được duyệt, chia cho thời gian khấu hao còn lại của tài sản cố định theo các quy định có liên quan.

**(h) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất lâu dài được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 10 đến 50 năm. Giá trị hợp lý của quyền sử dụng đất phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được xác định theo phương pháp so sánh trực tiếp bằng cách so sánh giá tham khảo/giá giao dịch gần nhất của bất động sản tương tự trong cùng khu vực.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Nguyên giá của phần mềm máy vi tính bao gồm:

- giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 2 đến 10 năm; và
- chi phí tự phát triển phần mềm máy vi tính được vốn hóa trong giai đoạn phát triển phần mềm nếu thỏa mãn các tiêu chí sau:
  - các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc hình thành phần mềm trong giai đoạn phát triển;
  - Tập đoàn có dự kiến hoàn thành phần mềm được xây dựng rõ ràng từ chương trình thiết kế, mô hình liệt kê các hoạt động cần thiết cho việc hoàn thành giai đoạn phát triển và dự định hoàn thành dự án sau giai đoạn phát triển;
  - Tập đoàn có khả năng triển khai và sử dụng phần mềm sau giai đoạn phát triển;
  - Tập đoàn có đầy đủ nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và nhân sự để hoàn tất các giai đoạn phát triển phần mềm; và
  - Tập đoàn có thể xác định được chi phí phát sinh liên quan đến giai đoạn phát triển phần mềm một cách đáng tin cậy.

Phần mềm tự phát triển được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian đến 4 năm kể từ khi mỗi cấu phần của phần mềm được hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)

**3 NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**(h) Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)**

**(iii) Chi phí triển khai**

Chi phí triển khai bao gồm:

- Chi phí cho các hoạt động triển khai mà thông qua các hoạt động này các kết quả nghiên cứu được áp dụng vào việc lập kế hoạch hoặc thiết kế các quy trình sản xuất và sản xuất các sản phẩm mới hoặc được cải tiến đáng kể, sẽ được vốn hóa nếu sản phẩm hoặc quy trình sản xuất đó khả thi về mặt kỹ thuật và thương mại và Tập đoàn có đủ nguồn lực để hoàn tất việc triển khai. Các chi phí triển khai được vốn hóa bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và một phần chi phí chung được phân bổ thích hợp. Các chi phí triển khai khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một khoản chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh.
- Các hoạt động triển khai mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của các hoạt động triển khai có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của các hoạt động triển khai được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 10 đến 16 năm.

**(iv) Thương hiệu**

Thương hiệu mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của thương hiệu phát sinh khi hợp nhất kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 9 đến 30 năm.

Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ việc hợp nhất kinh doanh được tính bằng việc chiết khấu các khoản tiền bản quyền mà doanh nghiệp tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó.

**(v) Quan hệ khách hàng**

Quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con, được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của quan hệ khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 5 đến 36 năm.

Giá trị hợp lý của quan hệ khách hàng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó.

**(vi) Tài nguyên nước khoáng**

Tài nguyên nước khoáng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 10 đến 37 năm.

Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng cách sử dụng phương pháp so sánh trực tiếp hoặc phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn. Phương pháp so sánh trực tiếp ước tính giá trị của tài nguyên nước khoáng bằng cách so sánh với giá tham khảo/giao dịch gần nhất của tài nguyên nước khoáng tương tự trong cùng một vùng. Đối với phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, giá trị của tài nguyên nước khoáng được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)**

**3 NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**(h) Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)**

**(vii) Quyền khai thác khoáng sản**

Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với đơn giá do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố theo Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 (“Nghị định 67”) có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2019, thay thế cho Nghị định số 203/2013/NĐ/CP ngày 28 tháng 11 năm 2013. Nguyên giá của quyền khai thác khoáng sản được phản ánh theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Quyền khai thác khoáng sản được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế của trữ lượng khoáng sản của mỏ và phần tài nguyên có khả năng trở thành trữ lượng mỏ.

**(viii) Công nghệ**

Công nghệ mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của công nghệ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 5 đến 31 năm.

Giá trị hợp lý của công nghệ có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định dựa vào phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó.

**(ix) Quyền khai thác nguồn tài nguyên nước khoáng**

Chi phí để có được quyền khai thác nguồn tài nguyên nước khoáng được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của quyền khai thác nguồn tài nguyên nước khoáng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 4 đến 30 năm.

**(x) Giấy phép**

Giấy phép mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của giấy phép được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 12 năm.

Giá trị hợp lý của giấy phép có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)**

**3 NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**(i) Bất động sản đầu tư**

**(i) Nguyên giá**

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Không tính khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 20 - 60 năm
- cơ sở hạ tầng 5 - 20 năm

**(j) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí heo giống, chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và tài sản khoáng sản chưa khai thác. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình nuôi heo giống, xây dựng, lắp đặt và thử nghiệm.

Tài sản khoáng sản chưa khai thác bao gồm giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản, các chi phí liên quan đến việc triển khai trữ lượng này đã phát sinh trong hợp nhất kinh doanh và các chi phí triển khai phát sinh sau này. Những tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Những tài sản này ban đầu được ghi nhận theo giá trị hợp lý như một phần của giao dịch hợp nhất kinh doanh và các chi phí triển khai liên quan đến việc khai thác sau đó sẽ được vốn hóa sau khi cần trừ tiền thu về từ việc bán khoáng sản khai thác trong giai đoạn triển khai. Sau khi hoàn tất công tác triển khai, mà thời điểm xác định là khi sản phẩm có thể bán bắt đầu được khai thác từ mỏ, tất cả các tài sản này được phân loại thành “máy móc và thiết bị” và “tài sản khai khoáng khác” trong tài sản cố định hữu hình hoặc chi phí trả trước dài hạn.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)**

**3 NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**(k) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí khai thác khoáng sản khác**

Căn cứ hướng dẫn tại Công văn số 12727/BTC-TCĐN ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc ghi nhận các chi phí liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản là chi phí trả trước dài hạn thuộc tài sản dài hạn.

Chi phí khai thác khoáng sản khác bao gồm:

- Chi phí thăm dò, đánh giá và phát triển mỏ (bao gồm chi phí bóc đất đá phát triển mỏ); và
- Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất (như được nêu dưới đây trong phần “Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ”).

*Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ*

Hoạt động khai thác mỏ lộ thiên đòi hỏi phải bóc lớp đất đá phủ bên trên và các loại phế liệu khác để tiếp cận thân quặng cần khai thác. Chi phí bóc đất đá phát sinh trong quá trình phát triển mỏ (chi phí bóc đất đá phát triển mỏ) được ghi nhận vào chi phí xây dựng mỏ. Toàn bộ chi phí bóc đất đá phát triển mỏ phát sinh trong giai đoạn xây dựng được kết chuyển vào chi phí khai thác khoáng sản khác.

Chi phí loại bỏ đất đá trong giai đoạn sản xuất của mỏ (chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất) được giữ lại chờ phân bổ khi chi phí này làm phát sinh lợi ích trong tương lai:

- a) Khi Tập đoàn chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;
- b) Khi có thể xác định được thành phần của phần thân quặng mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và
- c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho và chi phí trả trước dài hạn dựa trên tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời mỏ của các thành phần xác định được của thân quặng.

Tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng đất đá và phế liệu ước tính phải bóc trên tổng lượng quặng ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời mỏ của các thành phần xác định được của thân quặng. Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được ghi nhận thành chi phí trả trước dài hạn khi tỷ lệ bóc đất đá thực tế của kỳ hiện tại cao hơn tỷ lệ bóc đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được phân bổ một cách có hệ thống dựa trên trữ lượng khoáng sản và tài nguyên dự kiến có thể chuyển đổi thành trữ lượng khoáng sản của các thành phần của phần thân quặng có liên quan.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)**

**3 NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**(k) Chi phí trả trước dài hạn (tiếp theo)**

**(ii) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 35 đến 50 năm.

**(iii) Chi phí bồi thường đất**

Chi phí bồi thường đất bao gồm các chi phí phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

**(iv) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành.

Công cụ và dụng cụ được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hữu dụng ước tính là từ trên 1 đến 3 năm.

**(v) Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa**

Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước bao gồm giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển. Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 5 năm (bao gồm chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo, tuyên truyền trong và ngoài nước để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, giới thiệu công ty, xây dựng trang web). Giá trị tiềm năng phát triển được đánh giá trên cơ sở khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai khi so sánh tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp với lãi suất trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm kể từ khi doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu).

**(vi) Heo giống**

Heo giống với nguyên giá mỗi con thấp hơn 30 triệu VND được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ trên 1 đến 3 năm. Chi phí phân bổ heo giống có liên quan trực tiếp đến việc chăn nuôi heo thịt trong sản phẩm dở dang được vốn hóa vào giá gốc của sản phẩm dở dang.

**(vii) Chi phí trả trước dài hạn khác**

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí trước hoạt động và các chi phí trả trước khác được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)**

**3 NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**(l) Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung do mua lại công ty con và công ty liên kết.

Lợi thế thương mại được phản ánh theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được phân bổ.

**(m) Các khoản phải trả**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

**(n) Dự phòng**

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc nghĩa vụ liên đới có thể ước tính một cách tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh được sự đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro cụ thể với khoản nợ phải trả đó.

**(i) Quyền khai thác mỏ**

Theo quy định của Luật khoáng sản năm 2010, NPM, một công ty con sở hữu gián tiếp của Công ty, có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước tiền cấp quyền khai thác mỏ. Tiền cấp quyền khai thác được tính trên cơ sở trữ lượng còn lại có thể khai thác và giá tính tiền cấp quyền khai thác, được xác định theo giá tính thuế tài nguyên theo các văn bản pháp luật về thuế tài nguyên tại thời điểm xác định tiền cấp quyền khai thác là Nghị định 67.

Giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố. Phương pháp quy đổi dựa vào các thông số khác nhau của hệ số quy đổi theo hướng dẫn của Nghị định 67.

**(ii) Phục hồi môi trường mỏ**

Hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản của Tập đoàn làm phát sinh nghĩa vụ đóng cửa mỏ hoặc phục hồi môi trường mỏ. Hoạt động đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ có thể bao gồm việc giải bản mỏ và tháo dỡ thiết bị; phục hồi mặt bằng đất và khu vực khai thác. Phạm vi công việc phải thực hiện và các chi phí liên quan tùy thuộc vào các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường ("Bộ TNMT") và các chính sách môi trường của Tập đoàn theo Báo cáo Tác động Môi trường.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)**

**3 NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**(n) Dự phòng (tiếp theo)**

**(ii) Phục hồi môi trường mỏ (tiếp theo)**

Dự phòng chi phí của mỗi chương trình đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận tại thời điểm xảy ra ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường. Khi mức độ ảnh hưởng tiêu cực tăng lên trong suốt thời gian hoạt động, thì khoản dự phòng sẽ tăng lên tương ứng. Chi phí được tính vào khoản dự phòng bao gồm tất cả chi phí liên quan đến các hoạt động đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ dự kiến và dự phòng sẽ được trích lập trong suốt thời gian khai thác, chế biến khoáng sản tương ứng với mức độ ảnh hưởng đến môi trường tại ngày kế thúc kỳ kế toán.

Trong trường hợp hoạt động phục hồi môi trường mỏ được tiến hành một cách có hệ thống trong suốt thời gian hoạt động, chứ không phải tại thời điểm đóng cửa, dự phòng được trích lập cho công việc phục hồi liên tục còn tồn đọng ước tính tại ngày báo cáo và chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chi phí vận hành thông thường có thể ảnh hưởng đến các hoạt động đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ sau này, như xử lý chất thải được tiến hành như một phần không thể tách rời của quá trình khai thác hoặc sản xuất, không được bao gồm trong dự phòng. Chi phí phát sinh từ các trường hợp không dự kiến trước được, như ô nhiễm do chất thải ngoài kế hoạch, được ghi nhận là chi phí và nợ phải trả khi sự kiện làm phát sinh nghĩa vụ có thể xảy ra và chi phí có khả năng ước tính đáng tin cậy.

Thời gian đóng cửa thực tế và chi phí phục hồi môi trường mỏ phụ thuộc vào vòng đời của mỏ. Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến trong tương lai về giá trị hiện tại và được xác định theo xác suất ước tính của các dòng có thể tiền phát sinh đối với mỗi hoạt động khai thác. Các xét đoán và ước tính trọng yếu được sử dụng để hình thành dự kiến về các hoạt động trong tương lai và giá trị và thời gian của dòng tiền liên quan. Những dự kiến này được hình thành dựa trên yêu cầu về môi trường và pháp lý hiện hành làm phát sinh một nghĩa vụ liên đới.

Khi dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận lần đầu, chi phí tương ứng được vốn hóa như một tài sản nếu nghĩa vụ về đóng cửa và phục hồi môi trường là không thể tránh khỏi đối với việc xây dựng tài sản. Chi phí đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ đã vốn hóa được ghi nhận vào tài sản khai thác khoáng sản khác và được khấu hao sau đó. Chênh lệch về giá trị của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian do ảnh hưởng của việc chiết khấu đến giá trị hiện tại, được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ sẽ được điều chỉnh theo các thay đổi về ước tính. Các điều chỉnh này sẽ được hạch toán như là thay đổi trong chi phí được vốn hóa tương ứng, trừ trường hợp số giảm dự phòng cao hơn chi phí được vốn hóa chưa được trích khấu hao của các tài sản liên quan, khi đó chi phí được vốn hóa được giảm xuống bằng không và phần chênh lệch còn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các thay đổi về chi phí được vốn hóa dẫn đến thay đổi về chi phí khấu hao trong tương lai. Các thay đổi về giá trị và thời gian ước tính của các dòng tiền trong tương lai đối với hoạt động đóng cửa và phục hồi mỏ là một sự kiện bình thường phù hợp với các xét đoán và ước tính quan trọng liên quan.

**(iii) Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)**

**3 NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**(n) Dự phòng (tiếp theo)**

**(iv) Trợ cấp hưu trí**

Trợ cấp hưu trí là các khoản phúc lợi khi nghỉ hưu và được phân loại thành quỹ với mức đóng góp xác định hoặc quỹ với mức trợ cấp xác định.

Với quỹ với mức đóng góp xác định, Tập đoàn sẽ phải đóng góp một khoản tiền cố định vào một quỹ riêng. Nhân viên sẽ nhận được khoản tiền trợ cấp hưu trí trong tương lai dựa trên số tiền đã đóng và thu nhập mang lại từ việc đầu tư của quỹ riêng này. Tập đoàn không có nghĩa vụ pháp lý hay nghĩa vụ liên đới phải chi trả thêm khoản đóng góp nào nếu quỹ đó không có đủ tài sản để chi trả cho tất cả nhân viên khoản trợ cấp liên quan đến thời gian làm việc của nhân viên trong kỳ hiện tại và trước đó. Các khoản đóng góp của Tập đoàn cho quỹ với mức đóng góp xác định sẽ được ghi nhận là chi phí trong kỳ được chi trả.

Với quỹ với mức trợ cấp xác định, nhân viên sẽ nhận được một khoản trợ cấp hưu trí xác định khi nghỉ hưu, khoản trợ cấp thường phụ thuộc vào một hoặc nhiều yếu tố như tuổi tác, số năm làm việc và lương thường tại thời điểm nghỉ hưu. Dự phòng phải trả cho quỹ với mức trợ cấp xác định được xác định bằng giá trị hiện tại của nghĩa vụ với mức trợ cấp xác định tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Nghĩa vụ với mức trợ cấp xác định được tính toán hàng năm bởi các chuyên gia độc lập. Giá trị hiện tại của nghĩa vụ với mức trợ cấp xác định được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền phải trả ước tính trong tương lai sử dụng lãi suất của trái phiếu doanh nghiệp chất lượng cao AA với thời hạn tương tự thời hạn phải trả các khoản trợ cấp này, thể hiện bằng đơn vị tiền tệ mà khoản trợ cấp sẽ được thanh toán. Tập đoàn xác định chi phí lãi thuần trên nợ phải trả/(tài sản) phúc lợi thuần xác định trong kỳ bằng cách áp dụng tỷ lệ chiết khấu được sử dụng để đo lường nghĩa vụ phúc lợi xác định vào đầu kỳ kế toán đối với nợ phải trả phúc lợi thuần xác định, có tính đến bất kỳ những thay đổi trong nghĩa vụ phúc lợi thuần được xác định trong kỳ do các khoản đóng góp. Chi phí lãi thuần và các chi phí khác liên quan đến các quỹ lợi ích xác định được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Việc xác định nghĩa vụ với mức trợ cấp xác định còn bao gồm ước tính dòng tiền tương lai, tỷ lệ nghỉ việc của nhân viên, tỷ lệ tử vong và tỷ lệ tăng lương trong tương lai.

Tái đánh giá nợ phải trả phúc lợi hưu trí, bao gồm chênh lệch tăng giảm do định giá thông kê và thuế thu nhập hoãn lại liên quan, được ghi nhận trong chỉ tiêu “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” theo một công văn trả lời của Bộ Tài chính.

**(o) Trái phiếu phát hành**

***Trái phiếu thường***

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

**(p) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.



11/21  
11/21

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)**

**3 NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**(p) Thuế (tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(q) Vốn chủ sở hữu**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

**(ii) Cổ phiếu ưu đãi không được đơn vị mua lại**

Cổ phiếu ưu đãi không được đơn vị mua lại được phân loại là vốn chủ sở hữu do cổ phiếu này có mức cổ tức tùy theo quyết định của Công ty, không có nghĩa vụ chuyển giao tiền hay tài sản tài chính khác và không có yêu cầu phải thanh toán bằng một số lượng có thể thay đổi công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty. Do đó cổ tức tùy theo quyết định của Công ty được ghi nhận là phân phối vốn chủ sở hữu theo nghị quyết của các cổ đông của Công ty.

**(iii) Thặng dư vốn cổ phần**

Phần chênh lệch tăng do giá phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi nhận là khoản giảm thặng dư vốn cổ phần.

**(iv) Vốn khác của chủ sở hữu**

Các thỏa thuận phát hành một số lượng cổ phiếu nhất định vào một ngày ấn định trong tương lai, được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý tại ngày của các thỏa thuận và được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu nếu không tồn tại các thỏa thuận thay thế nào khác.

**(r) Doanh thu**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Đối với doanh thu bán khoáng sản, giá bán thường được xác định sơ bộ tại ngày ghi nhận doanh thu và ngày điều chỉnh giá bán phát sinh sau đó dựa trên biến động giá niêm yết trên thị trường hoặc giá theo hợp đồng cho đến ngày định giá chính thức. Khoảng thời gian giữa thời điểm ghi nhận doanh thu sơ bộ và thời điểm định giá chính thức thường là từ 30 đến 60 ngày, tuy nhiên một số trường hợp có thể lên đến 90 ngày. Doanh thu ghi nhận sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu. Trong trường hợp các điều kiện trong hợp đồng mua bán cho phép điều chỉnh giá bán dựa trên bản khảo sát hàng hóa của khách hàng, kết quả phân tích được lập bởi một bên thứ ba sẽ được sử dụng, trừ khi bản khảo sát của khách hàng nằm trong phạm vi sai sót đã được quy định trong hợp đồng, khi đó doanh thu được ghi nhận dựa trên bản phân tích chất lượng sản phẩm gần nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)**

**3 NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**(r) Doanh thu (tiếp theo)**

**(i) *Doanh thu bán hàng (tiếp theo)***

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi khấu trừ chiết khấu bán hàng đã tính trên hóa đơn.

**(ii) *Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) *Doanh thu cho thuê***

Doanh thu cho thuê tài sản trong hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

**(s) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính**

**(i) *Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi từ các khoản cho vay và chứng khoán kinh doanh; lãi từ thanh lý các khoản đầu tư; lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái và các thu nhập tài chính khác. Thu nhập lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(ii) *Chi phí tài chính***

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay từ các khoản vay, trái phiếu và các khoản đặt cọc; chi phí vay và phát hành trái phiếu được phân bổ (sau đây được gọi chung là “chi phí đi vay”); lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và các chi phí tài chính khác. Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản cố định hữu hình đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(t) Thuê tài sản**

**(i) *Tài sản thuê***

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn, với tư cách là bên đi thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong Thuyết minh 3(g).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)**

**3 NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**(t) Thuê tài sản (tiếp theo)**

**(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê**

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc thuê tài chính. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ gốc còn lại.

**(u) Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

Trong kỳ, Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng, do vậy Công ty không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

**(v) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn khi tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Tập đoàn được lập lần lượt theo hoạt động kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**(w) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

**(x) Kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên**

Cổ phiếu phát hành cho nhân viên theo kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên được phát hành theo giá quy định trong Nghị quyết của Hội đồng Quản trị.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)**

**4 TÍNH THỜI VỤ CỦA HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Bộ phận kinh doanh sản phẩm tiêu dùng có thương hiệu và bán lẻ tiêu dùng của Tập đoàn bị biến động theo thời vụ. Tổng doanh thu của bộ phận kinh doanh này thường tăng vào quý 4 hàng năm do sự gia tăng trong nhu cầu của người tiêu dùng trong những tháng trước Tết Nguyên đán, thuộc quý đầu tiên của mỗi năm. Theo đó, Tập đoàn thường tăng cường sản xuất các sản phẩm tiêu dùng cũng như tăng cường quảng cáo và khuyến mại vào quý 4 hàng năm nhằm thúc đẩy tăng trưởng doanh thu trong thời gian trước khi đến mùa lễ hội.

**5 CÁC THAY ĐỔI TRONG ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc của Công ty và các công ty con đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ sở thực hiện các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán được thực hiện khi lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cùng kỳ năm trước.

**6 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Tập đoàn có năm (5) bộ phận, như được trình bày dưới đây, là các hoạt động kinh doanh chiến lược của Tập đoàn. Các hoạt động kinh doanh chiến lược này đem đến các dịch vụ và sản phẩm khác nhau, và được quản lý theo phương pháp riêng vì các hoạt động này đòi hỏi các chiến lược tiếp thị và công nghệ khác nhau. Đối với từng hoạt động kinh doanh chiến lược, Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn soát xét các báo cáo quản lý nội bộ định kỳ.

Tập đoàn nắm giữ các bộ phận kinh doanh sau đây thông qua nhóm công ty con riêng:

- Sản phẩm tiêu dùng có thương hiệu
- MEATLife: chuỗi giá trị thịt
- Vật liệu công nghệ cao
- Bán lẻ tiêu dùng
- Khác: dịch vụ tài chính, dịch vụ viễn thông, chuỗi bán lẻ đồ ăn và thức uống và các dịch vụ khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)

6 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(a) Báo cáo theo bộ phận kinh doanh

	Sản phẩm tiêu dùng có thương hiệu		MEATLife		Vật liệu công nghệ cao		Bán lẻ tiêu dùng		Khác		Loại trừ		Tổng	
	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	13.264.439	12.223.479	2.348.863	2.452.965	6.741.629	7.315.311	15.726.901	14.483.309	907.462	839.724	-	-	38.989.294	37.314.788
Doanh thu giữa các bộ phận	1.008.502	716.902	1.161.177	850.303	-	-	74.352	33.976	362.075	282.510	(2.606.106)	(1.883.691)	-	-
Lợi nhuận gộp của bộ phận	6.246.602	5.679.175	692.922	298.534	247.265	770.946	3.630.416	3.229.089	355.383	435.900	-	-	11.172.588	10.413.644
Kết quả kinh doanh của bộ phận	3.057.412	2.785.851	653	(199.628)	(146.141)	331.779	(129.716)	(438.521)	1.921.084	1.380.369	-	-	4.703.292	3.859.850
Chi phí không phân bổ thuần													(3.278.479)	(2.991.212)
Lợi nhuận thuần													1.424.813	868.638

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)

6 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(a) Báo cáo theo bộ phận kinh doanh (tiếp theo)

	Sản phẩm tiêu dùng có thương hiệu		MEATLife		Vật liệu công nghệ cao		Bán lẻ tiêu dùng		Khác		Tổng	
	30/6/2024	1/1/2024	30/6/2024	1/1/2024	30/6/2024	1/1/2024	30/6/2024	1/1/2024	30/6/2024	1/1/2024	30/6/2024	1/1/2024
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản của bộ phận	38.023.963	37.198.492	9.192.185	9.223.291	40.111.509	39.846.461	19.642.968	21.432.683	35.268.693	33.191.309	142.239.318	140.892.236
Tài sản không phân bổ											15.226.537	6.491.236
<b>Tổng tài sản</b>											<b>157.465.855</b>	<b>147.383.472</b>
Nợ phải trả của bộ phận	12.457.693	14.641.011	7.761.904	7.254.785	19.431.927	21.724.716	12.434.086	12.801.432	2.965.247	3.218.018	55.050.857	59.639.962
Nợ phải trả không phân bổ											56.208.888	49.506.269
<b>Tổng nợ phải trả</b>											<b>111.259.745</b>	<b>109.146.231</b>
	<b>Từ</b>	<b>Từ</b>	<b>Từ</b>	<b>Từ</b>	<b>Từ</b>	<b>Từ</b>	<b>Từ</b>	<b>Từ</b>	<b>Từ</b>	<b>Từ</b>	<b>Từ</b>	<b>Từ</b>
	<b>1/1/2024</b>	<b>1/1/2023</b>	<b>1/1/2024</b>	<b>1/1/2023</b>	<b>1/1/2024</b>	<b>1/1/2023</b>	<b>1/1/2024</b>	<b>1/1/2023</b>	<b>1/1/2024</b>	<b>1/1/2023</b>	<b>1/1/2024</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>đến</b>	<b>đến</b>	<b>đến</b>	<b>đến</b>	<b>đến</b>	<b>đến</b>	<b>đến</b>	<b>đến</b>	<b>đến</b>	<b>đến</b>	<b>đến</b>	<b>đến</b>
	<b>30/6/2024</b>	<b>30/6/2023</b>	<b>30/6/2024</b>	<b>30/6/2023</b>	<b>30/6/2024</b>	<b>30/6/2023</b>	<b>30/6/2024</b>	<b>30/6/2023</b>	<b>30/6/2024</b>	<b>30/6/2023</b>	<b>30/6/2024</b>	<b>30/6/2023</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Chi tiêu vốn	208.949	350.164	88.737	190.665	247.424	527.634	(4.863)	142.681	79.260	168.466	619.507	1.379.610
Chi tiêu vốn không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	162	757	162	757
Chi phí khấu hao	342.367	307.850	181.736	185.498	558.396	480.160	163.737	174.276	132.858	134.422	1.379.094	1.282.206
Chi phí khấu hao không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	1.505	2.633	1.505	2.633
Chi phí phân bổ	93.486	115.104	57.440	58.428	271.975	312.339	510.500	488.900	262.628	372.116	1.196.029	1.346.887
Chi phí phân bổ không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	1.370	1.478	1.370	1.478

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)**

**6 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

**(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Dựa trên thông tin về vị trí địa lý của khách hàng và tài sản là ở Việt Nam (“Trong nước”) hay ở các nước khác ngoài Việt Nam (“Nước ngoài”), Tập đoàn nắm giữ các bộ phận theo khu vực địa lý sau đây thông qua từng nhóm công ty con:

	Nước ngoài		Trong nước		Tổng	
	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	6.823.427	6.892.328	32.165.867	30.422.460	38.989.294	37.314.788
Chi tiêu vốn	99.017	65.735	520.652	1.314.632	619.669	1.380.367
	Nước ngoài		Trong nước		Tổng	
	30/6/2024 Triệu VND	1/1/2024 Triệu VND	30/6/2024 Triệu VND	1/1/2024 Triệu VND	30/6/2024 Triệu VND	1/1/2024 Triệu VND
Tổng tài sản	12.389.553	12.251.735	145.076.302	135.131.737	157.465.855	147.383.472

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)****7 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/6/2024 Triệu VND	1/1/2024 Triệu VND
Tiền mặt	50.847	50.183
Tiền gửi ngân hàng	6.177.356	3.089.519
Tiền đang chuyển	151.417	150.852
Các khoản tương đương tiền	11.778.622	6.833.961
	<u>18.158.242</u>	<u>10.124.515</u>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, tiền và các khoản tương đương tiền với giá trị ghi sổ là 1.034.046 triệu VND (1/1/2024: 641.542 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 21).

**8 CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 1 tháng 1 năm 2024, một phần của khoản phải thu ngắn hạn được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của một công ty con (Thuyết minh 21).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, trong khoản trả trước cho người bán của Tập đoàn bao gồm 324.609 triệu VND (1/1/2024: 341.797 triệu VND) liên quan đến các khoản trả trước mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác.

**(a) Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	30/6/2024 Triệu VND	1/1/2024 Triệu VND
Các khoản cho vay bên thứ ba (*)	276.460	-
Các khoản cho vay nhân sự quản lý chủ chốt của công ty con sở hữu gián tiếp (**)	81.150	81.150
	<u>357.610</u>	<u>81.150</u>

(\*) Các khoản cho vay này có đảm bảo và được hưởng lãi suất năm theo lãi suất đã thỏa thuận trong các hợp đồng cho vay tương ứng. Các khoản cho vay này sẽ đáo hạn trong vòng 6 đến 12 tháng kể từ ngày giải ngân và lãi sẽ được nhận vào ngày đáo hạn của nợ gốc cho vay.

(\*\*) Các khoản cho vay cấp cho các cổ đông sáng lập và đồng thời cũng là các nhân sự quản lý chủ chốt của một công ty con sở hữu gián tiếp được đảm bảo bằng 7.170.640 cổ phần của công ty con nắm giữ bởi các cổ đông này, hưởng lãi suất là 12% một năm (1/1/2024: 12% một năm) và đáo hạn vào ngày 31 tháng 10 năm 2024.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)**

**8 CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)**

**(b) Phải thu khác**

Phải thu khác bao gồm:

	30/6/2024 Triệu VND	1/1/2024 Triệu VND
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Đặt cọc ngắn hạn (*)	6.489.717	5.738.314
Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư	1.606.669	1.606.669
Lãi phải thu	126.355	326.146
Tạm ứng cho nhân viên	15.667	15.218
Phải thu khác (**)	1.248.872	1.212.411
	<u>9.487.280</u>	<u>8.898.758</u>
<b>Phải thu dài hạn khác</b>		
Đặt cọc dài hạn (*)	14.543.575	9.538.896
Phải thu khác (***)	1.910.286	1.672.059
	<u>16.453.861</u>	<u>11.210.955</u>

(\*) Đặt cọc ngắn hạn và dài hạn lần lượt bao gồm 6.443.800 triệu VND và 14.206.640 triệu VND liên quan đến khoản đặt cọc trả cho các đối tác để đầu tư như một phần của hoạt động quản lý nguồn vốn của Tập đoàn (1/1/2024: lần lượt là 5.510.000 triệu VND và 9.086.740 triệu VND). Theo các hợp đồng này, Tập đoàn sẽ nhận được lợi tức đầu tư trên số tiền đặt cọc theo mức được quy định trong các hợp đồng tương ứng.

(\*\*) Trong khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm 852.640 triệu VND phải thu liên quan đến tiền cấp quyền khai thác khoáng sản ("TCQKTKS") của dự án khai thác mỏ Núi Pháo (1/1/2024: 788.003 triệu VND). Phải thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 thể hiện tiền cấp quyền khai thác khoáng sản bổ sung của Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo ("NPM") – một công ty con sở hữu gián tiếp của Công ty cho giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2024 và phí hành chính liên quan mà NPM đã nộp cho cơ quan có thẩm quyền dựa trên tính toán tạm thời của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam ("TCĐCKSVN") theo Công văn số 3724/ĐCKS-KTĐCKS ngày 28 tháng 12 năm 2018 ("Công văn 3724") và sau đó là tính toán của Bộ Tài nguyên và Môi trường ("Bộ TNMT") theo Quyết định số 1640/QĐ-BTNMT ban hành ngày 23 tháng 8 năm 2021 ("Quyết định 1640").

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)****8 CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)****(b) Phải thu khác (tiếp theo)**

- (\*\*) NPM không đồng ý với khoản tiền bổ sung này và cơ sở của Công văn 3724 vì Ban Giám đốc của NPM cho rằng công văn này là không hợp lý và không theo đúng các quy định hiện hành, bởi vì giá được sử dụng để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (“Giá tính TCQKTKS”) được dựa trên giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm tài nguyên khoáng sản thay vì giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp. Theo quy định tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ và hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 2 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về Thuế tài nguyên, nếu tài nguyên khai thác không bán ra mà phải qua sản xuất, chế biến mới bán ra, thì giá tính thuế tài nguyên là (=) giá bán sản phẩm công nghiệp trừ đi (-) chi phí chế biến phát sinh của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp nhưng không thấp hơn giá tính thuế do Ủy ban Nhân dân (“UBND”) cấp tỉnh quy định. Sản phẩm của NPM là sản phẩm công nghiệp mà giá để tính thuế tài nguyên được xác định theo giá cao hơn giữa giá bán trừ (-) chi phí chế biến và giá tính thuế do UBND tỉnh quy định. TCĐCKSVN đã không sử dụng giá tính thuế được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp; mà sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm tài nguyên khoáng sản – quặng vonfram (hàm lượng:  $0,1\% < \text{WO}_3 < 0,3\%$ ). Trước ngày hiệu lực của Công văn 3724, NPM đã thanh toán TCQKTKS sử dụng ước tính giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp, theo Quyết định số 500/QĐ-BTNMT (“Quyết định 500”) do Bộ TNMT ban hành ngày 4 tháng 3 năm 2015.

Vào ngày 23 tháng 8 năm 2021, Bộ TNMT ban hành Quyết định 1640 để phê duyệt TCQKTKS cho Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo, thay thế phê duyệt tạm thu TCQKTKS theo Quyết định 500 và Công văn 3724 mặc dù giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM chưa được xác định. Khi ban hành Quyết định 1640 này, Bộ TNMT tiếp tục sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho quặng vonfram (hàm lượng  $0,1\% < \text{WO}_3 < 0,3\%$ ) thay vì sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp mà bất cập của việc sử dụng giá này đã được NPM nêu rõ trước đây. Theo Điểm 3 Điều 15 Nghị định 67, đối với những trường hợp đang tạm thu TCQKTKS, khi giá tính thuế tài nguyên do UBND cấp tỉnh ban hành đang có hiệu lực và đúng quy định về giá khoáng sản nguyên khai để tính TCQKTKS thì được áp dụng chính thức, thay thế giá tính TCQKTKS tạm thu trước đây. Ban Giám đốc của NPM đánh giá rằng vì giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM chưa được xác định bởi UBND Tỉnh Thái Nguyên, Giá tính TCQKTKS làm căn cứ xác định TCQKTKS theo Quyết định 1640 chưa phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

NPM cũng đã có nhiều công văn gửi các cấp có thẩm quyền nêu rõ vấn đề và tìm hướng giải quyết phù hợp cho vấn đề TCQKTKS của NPM. Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 978/VPCP-KTTH ngày 8 tháng 2 năm 2021, Công văn số 5987/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 8 năm 2021 và tiếp đó là chỉ đạo bổ sung của Phó Thủ tướng Chính phủ tại Thông báo số 226/TB-VPCP ngày 16 tháng 6 năm 2023 (“Thông báo 226”), vấn đề TCQKTKS của NPM đang được Bộ Tài chính, Bộ TNMT và UBND Tỉnh Thái Nguyên xem xét. Theo đó, TCQKTKS cho Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo sẽ được Bộ TNMT xác định lại sau khi (1) giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM được ấn định và được UBND Tỉnh Thái Nguyên ban hành chính thức; và (2) khung giá tính thuế tài nguyên đối với quặng vonfram mỏ Núi Pháo do Bộ Tài chính ban hành và giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho quặng vonfram của NPM do UBND Tỉnh Thái Nguyên ban hành.

Như đề cập tại Thuyết minh 39 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, UBND Tỉnh Thái Nguyên, Sở Tài chính Tỉnh Thái Nguyên và các cơ quan chức năng có liên quan hiện đang phối hợp làm việc để xác định giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của NPM.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)**

**8 CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)**

**(b) Phải thu khác (tiếp theo)**

- (\*\*) Ban Giám đốc của NPM cho rằng bằng việc áp dụng giá được xác định trong Quyết định 500, NPM đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản nợ phải trả về TCQKTKS và khoản tiền tạm nộp trên đây sẽ được hoàn lại hoặc bù trừ cho các khoản nợ phải trả về TCQKTKS trong tương lai dựa trên diễn giải của NPM về quy định pháp luật liên quan, bao gồm các quy định về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và quy định về thuế tài nguyên. Do đó, Tập đoàn đã ghi nhận khoản TCQKTKS nộp bổ sung và các khoản phí hành chính liên quan là khoản phải thu và chưa ghi nhận TCQKTKS tăng thêm theo Quyết định 1640 là nợ phải trả. Ban Giám đốc của NPM tin rằng khoản phải thu này sẽ được thu hồi khi giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM được xác định chính thức.
- (\*\*\*) Phải thu dài hạn khác bao gồm khoản phải thu 1.092.416 triệu VND từ Ngân sách Nhà nước đối với chi phí bồi thường đất của Dự án Khai thác Khoáng sản Núi Pháo tại Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên (1/1/2024: 1.228.947 triệu VND). Khoản này sẽ được căn trừ với phí thuê đất hàng năm trong tương lai.

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Triệu VND	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	34.943	47.369
Dự phòng trích lập trong kỳ	37.842	-
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(256)	(443)
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(300)	(1.719)
Số dư cuối kỳ	<u>72.229</u>	<u>45.207</u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)**

**9 HÀNG TỒN KHO**

	30/6/2024		1/1/2024	
	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND
Hàng mua đang đi đường	202.421	-	256.960	-
Nguyên vật liệu	2.039.572	(57.685)	1.989.099	(87.084)
Công cụ và dụng cụ	1.089.170	(21.130)	1.098.721	(28.422)
Sản phẩm dở dang	1.760.206	(13.531)	1.517.776	(69.288)
Thành phẩm	4.208.988	(97.815)	4.545.610	(104.637)
Hàng hóa	3.450.399	(38.721)	4.048.146	(31.575)
Hàng gửi đi bán	82.981	(2.730)	40.290	(728)
	<u>12.833.737</u>	<u>(231.612)</u>	<u>13.496.602</u>	<u>(321.734)</u>

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Triệu VND	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	321.734	188.936
Dự phòng trích lập trong kỳ	42.724	286.387
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(47.119)	(49.895)
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(85.727)	(29.400)
Số dư cuối kỳ	<u>231.612</u>	<u>396.028</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 1 tháng 1 năm 2024, một phần hàng tồn kho được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của một công ty con (Thuyết minh 21).

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 có 53.280 triệu VND (1/1/2024: 43.971 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 có 2.996.602 triệu VND (1/1/2024: 3.041.609 triệu VND) hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Nâng cấp tài sản thuê Triệu VND	Máy móc và thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Thiết bị văn phòng và khác Triệu VND	Tài sản khai khoáng khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu kỳ	17.413.517	55.267	29.807.456	170.829	442.173	5.095.927	52.985.169
Tăng trong kỳ/Điều chỉnh sau quyết toán	2.713	-	16.147	430	12.671	-	31.961
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	21.938	-	1.028.647	10.539	1.286	-	1.062.410
Chuyển từ/(sang) chi phí trả trước dài hạn	(219)	-	(823)	-	190	-	(852)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	(164)	-	(24)	-	(188)
Chuyển từ hàng tồn kho	-	-	24.018	-	-	-	24.018
Thanh lý/Xóa sổ	(786)	(1.067)	(79.251)	(4.219)	(11.121)	-	(96.444)
Phân loại lại	-	-	(18.128)	(63)	18.191	-	-
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	32.658	-	112.751	-	-	-	145.409
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	17.469.821	54.200	30.890.653	177.516	463.366	5.095.927	54.151.483
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Nâng cấp tài sản thuê Triệu VND	Máy móc và thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Thiết bị văn phòng và khác Triệu VND	Tài sản khai khoáng khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
<b>Khấu hao lũy kế</b>							
Số dư đầu kỳ	5.073.370	52.759	15.343.960	80.919	200.275	1.765.184	22.516.467
Khấu hao trong kỳ	399.079	724	855.814	10.245	15.616	56.124	1.337.602
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	-	(580)	-	(100)	-	(680)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	(169)	-	(24)	-	(193)
Thanh lý/Xóa sổ	(435)	(1.067)	(58.812)	(3.293)	(8.747)	-	(72.354)
Phân loại lại	6.303	-	673	(731)	(6.245)	-	-
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	9.676	-	70.334	-	-	-	80.010
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>5.487.993</b>	<b>52.416</b>	<b>16.211.220</b>	<b>87.140</b>	<b>200.775</b>	<b>1.821.308</b>	<b>23.860.852</b>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Số dư đầu kỳ	12.340.147	2.508	14.463.496	89.910	241.898	3.330.743	30.468.702
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>11.981.828</b>	<b>1.784</b>	<b>14.679.433</b>	<b>90.376</b>	<b>262.591</b>	<b>3.274.619</b>	<b>30.290.631</b>

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 4.060.080 triệu VND (1/1/2024: 3.609.635 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 12.679.807 triệu VND (1/1/2024: 12.956.782 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay và trái phiếu phát hành của các công ty con (Thuyết minh 21 và Thuyết minh 22).



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Chi phí triển khai Triệu VND	Thương hiệu Triệu VND	Quan hệ khách hàng Triệu VND	Tài nguyên nước khoáng Triệu VND	Quyền khai thác khoáng sản Triệu VND	Công nghệ Triệu VND	Quyền khai thác nguồn tài nguyên nước khoáng Triệu VND	Khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>											
Số dư đầu kỳ	3.829.899	1.061.737	750.735	3.649.931	3.755.597	412.698	792.657	2.214.789	76.235	146.667	16.690.945
Tăng trong kỳ	-	1.128	-	-	-	-	-	-	-	-	1.128
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	10.939	-	-	-	-	-	-	-	-	10.939
Thanh lý/Xóa sổ	-	(2.170)	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.170)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	751	6.317	12.067	19.715	4.049	-	-	27.195	-	1.114	71.208
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.830.650</b>	<b>1.077.951</b>	<b>762.802</b>	<b>3.669.646</b>	<b>3.759.646</b>	<b>412.698</b>	<b>792.657</b>	<b>2.241.984</b>	<b>76.235</b>	<b>147.781</b>	<b>16.772.050</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>											
Số dư đầu kỳ	570.996	941.772	204.243	1.024.476	869.373	180.685	320.564	408.450	33.039	31.110	4.584.708
Khấu hao trong kỳ	68.188	29.794	18.343	69.563	62.756	9.666	18.884	70.642	1.391	6.694	355.921
Thanh lý/Xóa sổ	-	(583)	-	-	-	-	-	-	-	-	(583)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	5.939	3.591	2.248	387	-	-	4.496	-	424	17.085
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>639.184</b>	<b>976.922</b>	<b>226.177</b>	<b>1.096.287</b>	<b>932.516</b>	<b>190.351</b>	<b>339.448</b>	<b>483.588</b>	<b>34.430</b>	<b>38.228</b>	<b>4.957.131</b>
<b>Giá trị còn lại</b>											
Số dư đầu kỳ	3.258.903	119.965	546.492	2.625.455	2.886.224	232.013	472.093	1.806.339	43.196	115.557	12.106.237
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.191.466</b>	<b>101.029</b>	<b>536.625</b>	<b>2.573.359</b>	<b>2.827.130</b>	<b>222.347</b>	<b>453.209</b>	<b>1.758.396</b>	<b>41.805</b>	<b>109.553</b>	<b>11.814.919</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)**

**11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (tiếp theo)**

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 1.710.420 triệu VND (1/1/2024: 1.589.727 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại là 495.983 triệu VND (1/1/2024: 515.313 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay và trái phiếu phát hành của các công ty con (Thuyết minh 21 và Thuyết minh 22).

**12 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm:

	<b>Quyền sử dụng đất Triệu VND</b>	<b>Nhà cửa và cơ sở hạ tầng Triệu VND</b>	<b>Tổng Triệu VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	35.370	1.180.979	1.216.349
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	660	21.338	21.998
Số dư cuối kỳ	36.030	1.202.317	1.238.347
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	-	507.679	507.679
Khấu hao trong kỳ	-	31.546	31.546
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	10.693	10.693
Số dư cuối kỳ	-	549.918	549.918
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	35.370	673.300	708.670
Số dư cuối kỳ	36.030	652.399	688.429

Trong bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 9.447 triệu VND (1/1/2024: 9.447 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, bất động sản đầu tư với giá trị còn lại là 608.182 triệu VND (1/1/2024: 627.808 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay và trái phiếu phát hành của các công ty con (Thuyết minh 21 và Thuyết minh 22).

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê không được xác định bởi vì Tập đoàn chưa thực hiện việc xác định giá trị hợp lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)****13 XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Triệu VND	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	3.127.230	3.324.848
Tăng trong kỳ	647.432	1.277.840
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.062.410)	(711.666)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(10.939)	(23.868)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(181.129)	(262.137)
Thanh lý/Xóa sổ	(42.826)	(2.964)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	1.914	1.514
Số dư cuối kỳ	<u>2.479.272</u>	<u>3.603.567</u>

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2024 Triệu VND	1/1/2024 Triệu VND
Nhà cửa và vật kiến trúc	776.891	515.461
Chi phí bồi thường đất	414.414	412.261
Máy móc và thiết bị	983.264	1.693.552
Phần mềm máy vi tính	23.363	17.437
Tài sản khác	281.340	488.519
	<u>2.479.272</u>	<u>3.127.230</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, xây dựng cơ bản dở dang với giá trị ghi sổ là 1.436.121 triệu VND (1/1/2024: 2.241.466 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay và trái phiếu phát hành của các công ty con (Thuyết minh 22).

Trong kỳ, chi phí đi vay với giá trị là 13.288 triệu VND được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023: 74.616 triệu VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)

14 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/6/2024 Triệu VND	1/1/2024 Triệu VND
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		
Chứng khoán kinh doanh (a)	1.510.501	4.183.054
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn (b)	2.308.512	2.611.737
	<u>3.819.013</u>	<u>6.794.791</u>
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		
Đầu tư vào các công ty liên kết (c)	31.745.743	30.281.765
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (d)	2.964.338	2.937.702
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (d)	(155.943)	-
	<u>34.554.138</u>	<u>33.219.467</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)

14 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2024				1/1/2024			
	Số lượng	Giá gốc Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Dự phòng giảm giá Triệu VND	Số lượng	Giá gốc Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Dự phòng giảm giá Triệu VND
• Trái phiếu (**)	12.152.900	1.510.501	(*)	-	17.464.600	4.183.054	(*)	-

(\*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hoặc Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

(\*\*) Tập đoàn đã mua các trái phiếu này với mục đích nắm giữ chúng trong thời gian ngắn (dưới 12 tháng). Trái phiếu được hưởng lãi suất theo quy định tại các thỏa thuận trái phiếu tương ứng. Tập đoàn có cam kết mua lại các trái phiếu doanh nghiệp này từ một bên liên quan.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng VND tại ngân hàng với kỳ hạn gốc trên 3 tháng và dưới 12 tháng kể từ ngày giao dịch. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị ghi sổ là 100.000 triệu VND được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay và trái phiếu phát hành của Tập đoàn (1/1/2024: 100.000 triệu VND) (Thuyết minh 22).



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)**

**14 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(c) Đầu tư vào các công ty liên kết**

	30/6/2024				1/1/2024			
	% sở hữu trên vốn điều lệ	% quyền biểu quyết trên vốn điều lệ	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	% sở hữu trên vốn điều lệ	% quyền biểu quyết trên vốn điều lệ	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
• Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ("Techcombank") (i)	19,9%	19,9%	29.081.439	32.637.989	19,9%	19,9%	27.649.293	22.224.583
• Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex ("Cholimex") (ii)	32,8%	32,8%	311.450	(*)	32,8%	32,8%	294.757	(*)
• Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản ("Vissan") (iii)	24,9%	24,9%	2.126.163	(*)	24,9%	24,9%	2.126.163	(*)
• Jiangwu H.C. Starck Tungsten Products Co., Ltd. (China) ("Jiangwu") (iv)	30,0%	30,0%	226.691	(*)	30,0%	30,0%	211.552	(*)
			<u>31.745.743</u>				<u>30.281.765</u>	

(\*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty liên kết này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hoặc Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Cho mục đích thuyết minh thông tin, giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Techcombank tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 1 tháng 1 năm 2024 được xác định bằng cách tham khảo giá niêm yết tại các ngày tương ứng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)

**14 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(c) Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)**

- (i) Tập đoàn nắm giữ 19,9% lợi ích vốn chủ sở hữu của Techcombank.
- (ii) MSC nắm giữ 32,8% lợi ích vốn chủ sở hữu của Cholimex.
- (iii) MML nắm giữ 24,9% lợi ích vốn chủ sở hữu của Vissan.
- (iv) HCS nắm giữ 30,0% lợi ích vốn chủ sở hữu của Jiangwu.

Biến động các khoản đầu tư vào các công ty liên kết trong kỳ như sau:

	Techcombank Triệu VND	Cholimex Triệu VND	Vissan Triệu VND	Jiangwu Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	27.649.293	294.757	2.126.163	211.552	30.281.765
Phần lợi nhuận phát sinh trong kỳ của các công ty liên kết	2.480.475	29.989	-	11.439	2.521.903
Cổ tức đã công bố	(1.048.329)	(13.296)	-	-	(1.061.625)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	-	-	3.700	3.700
Số dư cuối kỳ	<u>29.081.439</u>	<u>311.450</u>	<u>2.126.163</u>	<u>226.691</u>	<u>31.745.743</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)

14 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(d) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Chi tiết đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác của Tập đoàn như sau:

	30/6/2024					1/1/2024				
	% sở hữu trên vốn điều lệ	% quyền biểu quyết trên vốn điều lệ	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng giảm giá Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	% sở hữu trên vốn điều lệ	% quyền biểu quyết trên vốn điều lệ	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng giảm giá Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
• Công ty Cổ phần Trusting Social (“TSVN”) (i)	25,1%	25,1%	1.511.280	(*)	(**)	25,1%	25,1%	1.511.280	(*)	(**)
• Nyobolt Limited (“Nyobolt”) (ii)	15,0%	15,0%	1.453.058	(*)	(**)	15,0%	15,0%	1.426.422	(*)	(**)
			<u>2.964.338</u>					<u>2.937.702</u>		

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, tổng dự phòng giảm giá đầu tư vào các đơn vị khác là 155.943 triệu VND (1/1/2024: Không).

(\*\*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hoặc Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)**

**14 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(d) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (tiếp theo)**

- (i) Trong tháng 4 năm 2022, SHERPA, một công ty con sở hữu trực tiếp của Công ty, đã đầu tư 65 triệu USD cho 25,1% lợi ích vốn chủ sở hữu của TSVN. Theo thỏa thuận giữa SHERPA và Trust IQ Pte. Ltd. ("TSSG") (công ty mẹ của TSVN) và TSVN, SHERPA có một số quyền nhất định đối với TSVN và TSSG.
- (ii) Khoản đầu tư này phản ánh 21,5% lợi ích vốn chủ sở hữu hay 15% lợi ích vốn chủ sở hữu trên cơ sở pha loãng hoàn toàn. Biến động trong kỳ của khoản đầu tư này là do chênh lệch quy đổi tiền tệ.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể đối với TSVN và Nyobolt, do đó các khoản đầu tư này được hạch toán là khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác.

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Triệu VND	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	-	-
Dự phòng trích lập trong kỳ	155.943	-
Số dư cuối kỳ	<u>155.943</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)

14 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(e) Các giao dịch trọng yếu với cổ đông không kiểm soát trong các công ty con trong các kỳ trước

*Các giao dịch với cổ đông không kiểm soát trong Công ty Cổ phần The CrownX (“CrownX”)*

Liên quan đến các giao dịch phát hành 7.611.593 cổ phiếu phổ thông của CrownX trong tháng 6 và tháng 12 năm 2021, Công ty, SHERPA và CrownX đã ký thỏa thuận (“Thỏa thuận Cổ đông”) với Alibaba.Com Singapore E-Commerce Private Limited, Thunbergia Pte. Limited, Credit Suisse AG, Chi nhánh Singapore, TCX Madrid Holdings Pte.Ltd và Seatown Master Fund (sau đây được gọi chung là “Nhà đầu tư”), theo đó, Tập đoàn cam kết với Nhà đầu tư sẽ nỗ lực tối đa để thực hiện phát hành lần đầu ra công chúng (“IPO”) cổ phiếu của CrownX trước ngày 11 tháng 6 năm 2026 (có thể được gia hạn tối đa một năm theo quyết định của Tập đoàn) (“Thời hạn IPO”). Trong trường hợp CrownX không thực hiện được IPO theo các điều kiện đã thỏa thuận, mỗi Nhà đầu tư sẽ có quyền chọn được yêu cầu SHERPA, công ty mẹ của CrownX hoặc bên được chỉ định bởi SHERPA, mua cổ phiếu mà Nhà đầu tư đó đã mua trong vòng gọi vốn này với mức giá đã được đồng ý trong thỏa thuận. Quyền chọn này có thể được thực hiện sau Thời hạn IPO và tiếp tục có hiệu lực cho đến ngày tròn 9 năm 1 tháng kể từ ngày hoàn tất giao dịch – ngày 11 tháng 6 năm 2021. Quyền chọn này chỉ có thể được thực hiện một lần đối với tất cả các cổ phiếu nói trên.

SK Investment Vina Pte. Ltd (“SK”) cũng ký kết Thỏa thuận Cổ đông nêu trên và được hưởng quyền lợi như các Nhà đầu tư trên đối với 3.636.521 cổ phiếu phổ thông CrownX mà SK mua lại từ một bên thứ ba trong tháng 12 năm 2021.

Trong năm 2022, Hội đồng Quản trị của CrownX đã phê duyệt chương trình quyền chọn cổ phiếu cho nhân viên của CrownX, các công ty con của CrownX và nhân viên của Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con, những người đã có đóng góp cho sự phát triển của CrownX (“ESOP”). Tổng số cổ phiếu ESOP được phê duyệt theo ESOP cấp cho nhân viên tối đa là 7.743.652 cổ phiếu CrownX (sẽ được điều chỉnh tương ứng trong trường hợp hợp nhất, chia tách, chia nhỏ, phát hành cổ phiếu thưởng, phân loại lại hoặc các sự kiện tương tự khác). Trong kỳ, sự kiện phát hành chưa xảy ra và không có cổ phiếu ESOP nào đã được phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)

15 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Chi phí khai thác khoáng sản khác Triệu VND	Chi phí đất trả trước Triệu VND	Chi phí bồi thường đất Triệu VND	Công cụ và dụng cụ Triệu VND	Lợi thế thương mại từ cổ phần hóa Triệu VND	Heo giống Triệu VND	Khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	1.774.963	1.404.009	1.273.048	1.529.064	6.269	46.246	1.384.443	7.418.042
Tăng trong kỳ	5.525	-	70.472	76.480	-	-	280.854	433.331
Chuyển từ/(sang) tài sản cố định hữu hình	-	-	-	(46)	-	-	218	172
Chuyển từ/(sang) xây dựng cơ bản dở dang	-	(4.294)	-	120.485	-	18.738	46.200	181.129
Chuyển từ chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	-	3.347	-	-	-	3.347
Phân bổ trong kỳ	(83.395)	(18.703)	(35.592)	(308.497)	(1.567)	(12.497)	(244.084)	(704.335)
Thanh lý/Xóa sổ	-	-	-	(13.730)	-	(6.981)	(528)	(21.239)
Số dư cuối kỳ	1.697.093	1.381.012	1.307.928	1.407.103	4.702	45.506	1.467.103	7.310.447

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, chi phí trả trước dài hạn với giá trị ghi sổ là 431.511 triệu VND (1/1/2024: 437.407 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của các công ty con (Thuyết minh 22).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)**

**16 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ**

**(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận**

	30/6/2024 Triệu VND	1/1/2024 Triệu VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Chi phí phải trả và dự phòng (*)	418.855	404.706
Tái đánh giá nợ phải trả phúc lợi hưu trí (**)	223.305	297.826
Lãi chưa thực hiện đối với các giao dịch nội bộ	73.752	84.173
Lỗ tính thuế mang sang	769.262	633.907
Tài sản cố định hữu hình	229	52
Cán trừ (*)	(853.527)	(773.893)
Khác	48.472	29.898
<b>Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>680.348</b>	<b>676.669</b>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Tài sản cố định hữu hình và tài sản dài hạn khác (*)	(866.206)	(851.159)
Tài sản cố định vô hình	(2.888.082)	(2.944.381)
Lỗ chưa thực hiện đối với các giao dịch nội bộ	(44.597)	(52.546)
Dự phòng và các khoản khác	(4.142)	(3.289)
Đầu tư vào các công ty liên kết	(357.978)	(350.749)
Cán trừ (*)	820.993	796.165
Khác	-	(439)
<b>Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>(3.340.012)</b>	<b>(3.406.398)</b>
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần</b>	<b>(2.659.664)</b>	<b>(2.729.729)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)**

**16 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ (tiếp theo)**

**(b) Biến động của các chênh lệch tạm thời trong kỳ**

	1/1/2024 Triệu VND	Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Triệu VND	Ghi nhận trong vốn chủ sở hữu Triệu VND	30/6/2024 Triệu VND
Chi phí phải trả, dự phòng và các khoản khác	453.148	(27.571)	5.074	430.651
Tái đánh giá nợ phải trả phúc lợi hưu trí (**)	297.826	(6.972)	(67.549)	223.305
Lãi/(lỗ) chưa thực hiện đối với các giao dịch nội bộ	31.627	(2.472)	-	29.155
Lỗ tính thuế mang sang	633.907	127.470	7.885	769.262
Tài sản cố định hữu hình và tài sản dài hạn khác	(851.107)	(3.354)	(11.516)	(865.977)
Tài sản cố định vô hình	(2.944.381)	72.288	(15.989)	(2.888.082)
Đầu tư vào các công ty liên kết	(350.749)	(2.860)	(4.369)	(357.978)
	<u>(2.729.729)</u>	<u>156.529</u>	<u>(86.464)</u>	<u>(2.659.664)</u>

(\*) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ HCS và các công ty con được trình bày trên cơ sở thuần bởi vì các công ty con có quyền hợp pháp để cản trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả do cùng một cơ quan thuế quản lý và trên cùng một đơn vị chịu thuế.

(\*\*) Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu bao gồm thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến tái đánh giá nợ phải trả phúc lợi hưu trí - dự phòng trợ cấp hưu trí. Như đã đề cập ở Thuyết minh 3(n), các khoản mục này được ghi nhận trong chỉ tiêu “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” theo một công văn trả lời của Bộ Tài chính.



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)

17 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Triệu VND
<b>Giá gốc</b>	
Số dư đầu kỳ	7.446.614
Điều chỉnh khác	(213.665)
Số dư cuối kỳ	<u>7.232.949</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu kỳ	3.073.475
Phân bổ trong kỳ	247.466
Số dư cuối kỳ	<u>3.320.941</u>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu kỳ	4.373.139
Số dư cuối kỳ	<u><u>3.912.008</u></u>

18 THUẾ PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	1/1/2024 Triệu VND	Phát sinh Triệu VND	Nộp Triệu VND	Cán trừ/ Phân loại lại/ Hoàn lại Triệu VND	30/6/2024 Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	747.424	534.139	(873.592)	(12.167)	395.804
Thuế giá trị gia tăng	174.196	4.383.323	(732.251)	(3.605.422)	219.846
Thuế tiêu thụ đặc biệt	36.841	172.779	(177.893)	-	31.727
Thuế xuất nhập khẩu	1.191	98.048	(97.759)	(422)	1.058
Thuế thu nhập cá nhân	34.747	263.407	(250.490)	(26.529)	21.135
Các loại thuế khác	108.805	479.672	(477.125)	(875)	110.477
	<u>1.103.204</u>	<u>5.931.368</u>	<u>(2.609.110)</u>	<u>(3.645.415)</u>	<u>780.047</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)**

**19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

**(a) Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>30/6/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Chi phí quảng cáo và khuyến mại	1.353.768	1.568.282
Chi phí lãi vay	725.231	741.680
Thưởng và lương tháng 13	456.084	722.727
Phải trả cho xây dựng công trình	287.382	420.473
Chi phí kho vận	252.924	251.074
Mua hàng chưa nhận hóa đơn	200.033	167.715
Chi phí trưng bày và nghiên cứu thị trường	148.589	131.975
Chi phí tư vấn	23.938	23.924
Chiết khấu thương mại và chi phí hỗ trợ khách hàng	46.301	45.922
Thuế và lệ phí tài nguyên môi trường	14.514	15.690
Chi phí khác	809.813	729.582
	<u>4.318.577</u>	<u>4.819.044</u>

**(b) Chi phí phải trả dài hạn**

	<b>30/6/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Chi phí lãi vay	<u>350.790</u>	<u>31.186</u>

**20 PHẢI TRẢ KHÁC**

**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Đặt cọc đầu tư ngắn hạn nhận từ bên thứ ba (*)	7.386.183	8.008.238
Đặt cọc nhận được từ việc chuyển nhượng khoản đầu tư vốn	1.383.184	-
Lãi vay phải trả (*)	58.140	9.712
Phải trả cho các ngân hàng trong nước theo thỏa thuận thư tín dụng (**)	42.291	499.635
Cổ tức phải trả	11.441	11.995
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	16.968	11.462
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn nhận được	15.303	14.175
Phải trả khác	734.364	364.574
	<u>9.647.874</u>	<u>8.919.791</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)**

**20 PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)**

**(b) Phải trả dài hạn khác**

	<b>30/6/2024</b> <b>Triệu VND</b>	<b>1/1/2024</b> <b>Triệu VND</b>
Đặt cọc đầu tư dài hạn nhận từ bên thứ ba (*)	12.333.290	7.803.740
Ký quỹ, ký cược dài hạn nhận được	36.646	36.660
Phải trả khác	1.572	358.845
	<u>12.371.508</u>	<u>8.199.245</u>

(\*) Theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh, Tập đoàn cam kết cung cấp lợi tức đầu tư trên số tiền đặt cọc nhận được cho các bên thứ ba theo mức được quy định trong hợp đồng hợp tác kinh doanh tương ứng.

(\*\*) Khoản này phản ánh các khoản phải trả cho các ngân hàng trong nước theo các thỏa thuận thư tín dụng. Khoản chưa thanh toán chịu mức phí cố định từ 6% đến 10,3% một năm (1/1/2024: 2,9% đến 12% một năm) trên số dư chưa thanh toán trong thời gian trả chậm từ 3 đến 9 tháng và được đảm bảo bằng 110 triệu cổ phiếu của một công ty con sở hữu gián tiếp (1/1/2024: 110 triệu cổ phiếu của một công ty con sở hữu gián tiếp). Trong trường hợp Tập đoàn chậm thanh toán khi đến hạn, các khoản phải trả này sẽ được chuyển thành các khoản vay.

Biến động khoản phải trả này trong kỳ như sau:

	<b>Từ 1/1/2024</b> <b>đến 30/6/2024</b> <b>Triệu VND</b>	<b>Từ 1/1/2023</b> <b>đến 30/6/2023</b> <b>Triệu VND</b>
Số dư đầu kỳ	499.635	936.287
Tăng trong kỳ	42.039	189.214
Thanh toán trong kỳ	(499.383)	(915.768)
Số dư cuối kỳ	<u>42.291</u>	<u>209.733</u>

**21 VAY, TRÁI PHIẾU VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	<b>30/6/2024</b> <b>Triệu VND</b>	<b>1/1/2024</b> <b>Triệu VND</b>
Vay ngắn hạn	17.767.860	19.067.526
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 22)	11.583.655	8.962.671
	<u>29.351.515</u>	<u>28.030.197</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)**

**21 VAY, TRÁI PHIẾU VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)**

	1/1/2024 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ Triệu VND	Biến động trong kỳ			30/6/2024 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ Triệu VND
		Tăng Triệu VND	Hoàn trả Triệu VND	Đánh giá lại Triệu VND	
Vay ngắn hạn	19.067.526	27.817.401	(29.137.119)	20.052	17.767.860
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 22)	8.962.671	5.800.091	(3.179.107)	-	11.583.655
	<u>28.030.197</u>	<u>33.617.492</u>	<u>(32.316.226)</u>	<u>20.052</u>	<u>29.351.515</u>

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền tệ	Lãi suất năm	30/6/2024 Triệu VND	1/1/2024 Triệu VND
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	VND	2,8% - 8,2%	1.792.179	973.637
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	USD	7,0% - 10,0%	1.883.879	2.346.388
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	EUR	7,4% - 7,5%	278.910	274.300
Khoản vay ngân hàng không đảm bảo	VND	2,8% - 5,3%	13.527.462	15.049.973
Khoản vay ngân hàng không đảm bảo	USD	3,2% - 7,9%	177.808	335.881
Khoản vay ngân hàng không đảm bảo	CNY	3,8% - 4,4%	107.622	87.347
			<u>17.767.860</u>	<u>19.067.526</u>

Các khoản vay ngân hàng có đảm bảo được đảm bảo bằng các tài sản sau của Tập đoàn:

- (i) một số cổ phiếu của các công ty con sở hữu gián tiếp;
- (ii) một số tài sản cố định và bất động sản đầu tư của các công ty con;
- (iii) một số hàng tồn kho và phải thu ngắn hạn của một công ty con;
- (iv) một số tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn; và
- (v) bảo lãnh bởi Công ty và một số công ty con.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)

22 VAY, TRÁI PHIẾU VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/6/2024 Triệu VND	1/1/2024 Triệu VND
Vay dài hạn ngân hàng	33.277.055	33.725.965
Trái phiếu thường	16.490.504	16.435.049
Nợ thuê tài chính	335.921	343.551
	<u>50.103.480</u>	<u>50.504.565</u>
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 21)	(11.583.655)	(8.962.671)
	<u>38.519.825</u>	<u>41.541.894</u>

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền tệ	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2024 Triệu VND	1/1/2024 Triệu VND
<b>Vay dài hạn (*)</b>					
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	VND	3,0% - 12,0%	2024 - 2028	3.313.463	3.421.131
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	USD	6,5% - 9,3%	2027 - 2028	29.870.500	29.870.500
Khoản vay ngân hàng không đảm bảo	CNY	4,0% - 4,5%	2026 - 2028	93.092	94.334
Khoản vay ngân hàng không đảm bảo	VND	2,8% - 4,0%	2024	-	340.000
				<u>33.277.055</u>	<u>33.725.965</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(4.350.540)	(3.467.128)
				<u>28.926.515</u>	<u>30.258.837</u>
<b>Trái phiếu thường (**)</b>					
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	VND	7,9% - 10,8%	2024 - 2028	16.698.230	16.574.230
				(207.726)	(139.181)
				<u>16.490.504</u>	<u>16.435.049</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(7.216.727)	(5.479.909)
				<u>9.273.777</u>	<u>10.955.140</u>
<b>Nợ thuê tài chính (***)</b>					
	VND	8,6% - 11,2%	2035	335.921	343.551
				(16.388)	(15.634)
				<u>319.533</u>	<u>327.917</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)**

**22 VAY, TRÁI PHIẾU VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**(\*) Vay dài hạn**

Các khoản vay dài hạn được đảm bảo bằng các tài sản sau của Tập đoàn:

- (i) một số tài sản cố định và bất động sản đầu tư của các công ty con;
- (ii) một số xây dựng cơ bản dở dang của các công ty con;
- (iii) một số chi phí trả trước dài hạn của các công ty con;
- (iv) một số cổ phiếu của một công ty con sở hữu gián tiếp;
- (v) một số vốn cổ phần đã phát hành của một công ty con sở hữu gián tiếp và toàn bộ các lợi ích liên quan; và
- (vi) bảo lãnh bởi Công ty và một số công ty con.

Trong kỳ, Tập đoàn đã tuân thủ các điều khoản trong các hợp đồng vay trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)

22 VAY, TRÁI PHIẾU VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

(\*\*) Trái phiếu thường

Bảo lãnh phát hành	30/6/2024 Triệu VND	1/1/2024 Triệu VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Tài sản thế chấp
<b>Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương</b>					
▪ Trái phiếu được đảm bảo	5.795.000	5.284.000	2024 - 2027	Từ 9% đến 11% một năm trong năm đầu tiên, và từ 3,3% đến 5,1% một năm cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại	(i), (iii), (iv), (v)
▪ Trái phiếu không đảm bảo	4.512.980	4.899.980	2024 - 2026	9,5% một năm trong năm đầu tiên, và từ 3,9% đến 4,0% một năm cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại	Không
<b>Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS</b>					
▪ Trái phiếu được đảm bảo	3.000.000	3.000.000	2025	9,9% một năm trong năm đầu tiên, 10,9% một năm trong năm thứ 2 và 3,9% một năm cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại	(ii), (v)
<b>Công ty Cổ phần Chứng khoán MB</b>					
▪ Trái phiếu được đảm bảo	1.140.000	1.140.000	2026	9,2% một năm trong năm đầu tiên và 3,2% một năm cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại	(i), (v)
▪ Trái phiếu không đảm bảo	50.250	50.250	2028	Từ 11,45% đến 11,65% một năm trong năm đầu tiên và 4,1% một năm cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại	Không
<b>Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam</b>					
▪ Trái phiếu không đảm bảo	1.700.000	1.700.000	2027	4,1% một năm cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại	Không
<b>Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank</b>					
▪ Trái phiếu được đảm bảo	500.000	500.000	2027	9,3% một năm trong năm đầu tiên và 4,24% một năm cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại	(iii), (vi)
Tổng trái phiếu thường dài hạn theo mệnh giá	16.698.230	16.574.230			
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(7.216.727)	(5.479.909)			
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	(207.726)	(139.181)			
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	9.273.777	10.955.140			



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)**

**22 VAY, TRÁI PHIẾU VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**(\*\*) Trái phiếu thường (tiếp theo)**

Các khoản trái phiếu được đảm bảo bằng các tài sản sau của Tập đoàn:

- (i) một số cổ phiếu của các công ty con sở hữu gián tiếp;
- (ii) một số cổ phiếu của một công ty con sở hữu trực tiếp;
- (iii) một số tài sản dài hạn của các công ty con;
- (iv) tiền gửi có kỳ hạn của một công ty con;
- (v) bảo lãnh bởi Credit Guarantee and Investment Facility; và
- (vi) bảo lãnh bởi Công ty.

Trong kỳ, Tập đoàn đã tuân thủ các điều khoản trong các thỏa thuận phát hành trái phiếu trên.

**(\*\*\*) Nợ thuê tài chính**

Các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai, bao gồm cả tiền gốc và lãi, theo các hợp đồng thuê tài chính không được hủy ngang như sau:

	<b>30/6/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Trong vòng 1 năm	46.774	48.795
Từ 2 đến 5 năm	187.096	177.368
Sau 5 năm	317.981	349.531
	<u>551.851</u>	<u>575.694</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)**

**23 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

	30/6/2024 Triệu VND	1/1/2024 Triệu VND
Trợ cấp hưu trí	4.816.780	5.009.184
Quyền khai thác mỏ	373.286	379.259
Chi phí phục hồi môi trường mỏ	122.017	119.203
Trợ cấp thôi việc	18.513	18.073
	<u>5.330.596</u>	<u>5.525.719</u>

Biến động các khoản dự phòng trong kỳ như sau:

	Trợ cấp hưu trí Triệu VND	Quyền khai thác mỏ Triệu VND	Chi phí phục hồi môi trường mỏ Triệu VND	Trợ cấp thôi việc Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	5.009.184	379.259	119.203	18.073	5.525.719
Dự phòng trích lập trong kỳ	78.285	3.745	2.814	440	85.284
Tái đánh giá nợ phải trả phúc lợi hưu trí (*)	(218.104)	-	-	-	(218.104)
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(129.200)	(9.718)	-	-	(138.918)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	76.615	-	-	-	76.615
Số dư cuối kỳ	<u>4.816.780</u>	<u>373.286</u>	<u>122.017</u>	<u>18.513</u>	<u>5.330.596</u>

(\*) Như đã đề cập ở Thuyết minh 3(n), tái đánh giá nợ phải trả phúc lợi hưu trí – dự phòng trợ cấp hưu trí và thuế thu nhập hoãn lại liên quan, được ghi nhận trong chỉ tiêu “Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu” theo một công văn trả lời của Bộ Tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)

24 BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn chủ sở hữu thuộc về cổ đông của Công ty	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023</b>	14.237.248	8.723.128	(8.388.147)	(385.158)	583.625	11.381.940	26.152.636	10.484.103	36.636.739
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	320.209	320.209	548.429	868.638
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	10	10
Tái đánh giá nợ phải trả phức lợi hưu trí, trừ đi ảnh hưởng thuế	-	-	-	-	(4.058)	-	(4.058)	(648)	(4.706)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	-	-	28.643	-	-	28.643	(5.021)	23.622
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023</b>	14.237.248	8.723.128	(8.388.147)	(356.515)	579.567	11.702.149	26.497.430	11.026.873	37.524.303
Phát hành cổ phiếu phổ thông	71.186	(50)	-	-	-	-	71.136	-	71.136
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	98.486	98.486	902.803	1.001.289
Cổ tức được công bố bởi công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(245.072)	(245.072)
Tái đánh giá nợ phải trả phức lợi hưu trí, trừ đi ảnh hưởng thuế	-	-	-	-	(237.186)	-	(237.186)	(37.347)	(274.533)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	-	-	132.293	-	-	132.293	30.889	163.182
Biến động khác	-	-	-	-	-	(2.579)	(2.579)	(485)	(3.064)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>	14.308.434	8.723.078	(8.388.147)	(224.222)	342.381	11.798.056	26.559.580	11.677.661	38.237.241

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)

24 BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

	Vốn cổ phần Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Vốn khác của chủ sở hữu Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu Triệu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Triệu VND	Vốn chủ sở hữu thuộc về cổ đông của Công ty Triệu VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát Triệu VND	Tổng Triệu VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024</b>	14.308.434	8.723.078	(8.388.147)	(224.222)	342.381	11.798.056	26.559.580	11.677.661	38.237.241
Phát hành cổ phiếu phổ thông (Thuyết minh 26)	75.082	(50)	-	-	-	-	75.032	-	75.032
Phát hành cổ phiếu ưu đãi cổ tức chuyển đổi	745.765	5.441.530	-	-	-	-	6.187.295	-	6.187.295
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	606.933	606.933	817.880	1.424.813
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	10.691	10.691	42.995	53.686
Tái đánh giá nợ phải trả phức lợi hưu trí, trừ đi ảnh hưởng thuế	-	-	-	-	128.821	-	128.821	20.289	149.110
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	-	-	61.690	-	-	61.690	17.243	78.933
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024</b>	<b>15.129.281</b>	<b>14.164.558</b>	<b>(8.388.147)</b>	<b>(162.532)</b>	<b>471.202</b>	<b>12.415.680</b>	<b>33.630.042</b>	<b>12.576.068</b>	<b>46.206.110</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)**

**25 VỐN CỔ PHẦN VÀ THẶNG DƯ VỐN CỔ PHẦN**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2024		1/1/2024	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	1.512.928.087	15.129.281	1.430.843.406	14.308.434
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>	<b>1.512.928.087</b>	<b>15.129.281</b>	<b>1.430.843.406</b>	<b>14.308.434</b>
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.438.351.617	14.383.516	1.430.843.406	14.308.434
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	74.576.470	745.765	-	-
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>1.512.928.087</b>	<b>15.129.281</b>	<b>1.430.843.406</b>	<b>14.308.434</b>
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.438.351.617	14.383.516	1.430.843.406	14.308.434
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	74.576.470	745.765	-	-
<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	-	14.164.558	-	8.723.078

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Trong tháng 4 năm 2024 (“Ngày hoàn tất”), Công ty đã phát hành 74.576.470 cổ phiếu ưu đãi cổ tức có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông (“CDPS”) cho BCC Meerkat, LLC và BCC Meerkat II, LLC (sau đây được gọi chung là “Nhà đầu tư”) với giá 85.000 VND/cổ phiếu, có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Công ty vào bất kỳ thời điểm nào kể từ Ngày hoàn tất đến ngày chuyển đổi bắt buộc là 10 năm kể từ Ngày hoàn tất và theo tỷ lệ chuyển đổi 1:1. Cổ tức ưu đãi sẽ không được trả trong 5 năm đầu tiên, mỗi năm kể từ năm thứ sáu trở đi cổ tức ưu đãi được chi trả bằng 10% mệnh giá của mỗi CDPS còn lại của Nhà đầu tư. Liên quan đến việc phát hành CDPS, Công ty đã ký kết thỏa thuận với Nhà đầu tư, theo đó, Công ty cũng cam kết với Nhà đầu tư rằng Công ty sẽ nỗ lực hết sức để tìm người mua để Nhà đầu tư bán CDPS còn lại của mình với giá đã thỏa thuận trong hợp đồng khi xảy ra một số sự kiện nhất định hoặc vào thời điểm 5 năm rưỡi kể từ Ngày hoàn tất. Nhà đầu tư có thể chọn bán CDPS còn lại của Nhà đầu tư cho bất kỳ bên thứ ba nào. Trong trường hợp Nhà đầu tư không đạt được tổng số tiền thu được như đã thỏa thuận trong hợp đồng sau khi trừ đi việc bán các cổ phiếu CDPS không đủ điều kiện như đã thỏa thuận trong hợp đồng, Công ty sẽ bổ sung tiền mặt để Nhà đầu tư đạt được số tiền mục tiêu như đã thỏa thuận trong hợp đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)**

**25 VỐN CỔ PHẦN VÀ THẶNG DƯ VỐN CỔ PHẦN (tiếp theo)**

Trong năm 2018, Công ty đã ký một thỏa thuận cấp cho SK Investment Vina I Pte. Ltd. (“SK”), một cổ đông, một quyền chọn bán. Trong trường hợp Công ty và SK không thực hiện được việc tạo ra giá trị và sự cộng hưởng từ mối quan hệ đối tác hoặc không đồng ý với các định hướng chiến lược của Công ty, SK có một quyền chọn không thể hủy ngang để yêu cầu Công ty hoặc người được chỉ định bởi Công ty mua lại toàn bộ 109.899.932 cổ phiếu của Công ty đã phát hành vào ngày 2 tháng 10 năm 2018 (“Ngày hoàn tất”) với giá mỗi cổ phiếu là 100.000 VND, giá này sẽ được trừ đi các khoản chi trả cổ tức bằng cổ phiếu và các khoản phân phối bằng cổ phiếu mà Công ty đã trả cũng như các sự kiện gộp hay chia tách cổ phiếu và các sự kiện tương tự. Quyền chọn này sẽ được thực hiện sau năm thứ 5 kể từ Ngày hoàn tất và trong năm thứ 6 kể từ Ngày hoàn tất. Quyền chọn này chỉ có thể được thực hiện một lần đối với toàn bộ số cổ phiếu trên và sẽ vô hiệu nếu SK bán bất kỳ cổ phiếu nào trong số đó.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023	
	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND
Số dư đầu kỳ	1.430.843.406	14.308.434	1.423.724.783	14.237.248
Phát hành CDPS	74.576.470	745.765	-	-
Phát hành cổ phiếu phổ thông	7.508.211	75.082	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>1.512.928.087</u>	<u>15.129.281</u>	<u>1.423.724.783</u>	<u>14.237.248</u>

**26 KẾ HOẠCH VỀ QUYỀN CHỌN MUA CỔ PHẦN CHO NHÂN VIÊN**

Công ty có kế hoạch sở hữu cổ phiếu cho nhân viên dựa trên việc đánh giá hiệu quả làm việc của nhân viên. Việc phát hành cổ phiếu trong tương lai theo phương án phải được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên.

Trong tháng 6 năm 2024, Công ty đã phát hành 7.508.211 cổ phiếu cho nhân viên theo giá đã được phê duyệt trong Nghị quyết của Hội đồng Quản trị.

**27 VỐN KHÁC CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Các thỏa thuận phát hành một số lượng cổ phiếu nhất định vào một ngày ấn định trong tương lai, được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý tại ngày của các thỏa thuận và được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu nếu không tồn tại các thỏa thuận thay thế nào khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)**

**28 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2024 Triệu VND	1/1/2024 Triệu VND
Trong vòng 1 năm	2.303.503	2.341.100
Từ 2 đến 5 năm	4.088.410	3.957.083
Sau 5 năm	1.770.459	1.397.539
	8.162.372	7.695.722
	8.162.372	7.695.722

**(b) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày lập báo cáo, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	30/6/2024 Triệu VND	1/1/2024 Triệu VND
Đã được duyệt và đã ký hợp đồng	332.915	393.426
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	3.608.713	3.388.042
	3.941.628	3.781.468
	3.941.628	3.781.468

**(c) Ngoại tệ**

	30/6/2024		1/1/2024	
	Nguyên tệ	Tương đương Triệu VND	Nguyên tệ	Tương đương Triệu VND
USD	13.637.687	344.603	30.171.762	727.156
EUR	3.380.810	91.109	5.043.261	133.419
JPY	200.809.823	31.290	272.215.588	46.157
THB	43.324.077	29.070	58.898.301	40.286
CNY	10.604.482	35.207	7.473.826	25.120
CAD	1.813.828	33.269	1.810.973	32.684
AUD	1.971	33	3.606	59
		564.581		1.004.881
		564.581		1.004.881



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)**

**29 TỔNG DOANH THU**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Triệu VND	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 Triệu VND
Tổng doanh thu		
▪ Thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp	39.145.868	37.411.883
Các khoản giảm trừ		
▪ Chiết khấu hàng bán	101.934	89.026
▪ Hàng bán bị trả lại	54.640	8.069
	156.574	97.095
Doanh thu thuần	38.989.294	37.314.788

**30 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Triệu VND	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 Triệu VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Thành phẩm và hàng hóa đã bán và dịch vụ cung cấp	27.859.709	26.644.157
▪ (Hoàn nhập)/Tăng dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(43.003)	256.987
	27.816.706	26.901.144

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)****31 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Triệu VND	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 Triệu VND
Thu nhập lãi từ tiền gửi, cho vay và hoạt động đầu tư khác	871.947	818.191
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	193.617	416.075
Lãi từ chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh	97.779	73.201
Thu nhập khác	57.977	32.350
	<u>1.221.320</u>	<u>1.339.817</u>

**32 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Triệu VND	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 Triệu VND
Chi phí lãi từ đi vay, trái phiếu phát hành và hoạt động đầu tư khác	3.170.920	3.532.525
Chi phí đi vay, phát hành trái phiếu và thanh lý trái phiếu	255.339	196.397
Chi phí thư tín dụng UPAS	3.717	4.054
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	193.211	218.453
Chi phí khác	327.913	177.279
	<u>3.951.100</u>	<u>4.128.708</u>

**33 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Triệu VND	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 Triệu VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	2.557.731	1.962.276
Chi phí nhân viên	1.713.819	1.671.230
Chi phí kho vận	792.293	733.906
Chi phí trưng bày	109.016	52.469
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.274.107	1.492.443
Chi phí khác	835.509	836.057
	<u>7.282.475</u>	<u>6.748.381</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)****34 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Triệu VND</b>	<b>Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 Triệu VND</b>
Chi phí nhân viên	876.540	716.519
Phân bổ lợi thế thương mại	247.466	353.239
Phân bổ giá trị hợp lý của tài sản từ hợp nhất kinh doanh	49.470	57.574
Chi phí khấu hao và phân bổ	97.105	96.147
Chi phí nghiên cứu phát triển	48.531	33.019
Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	35.115	38.992
Chi phí thuê văn phòng	35.026	58.155
Chi phí dịch vụ mua ngoài	234.862	262.147
Chi phí khác	257.825	147.327
	<u>1.881.940</u>	<u>1.763.119</u>

**35 THU NHẬP KHÁC**

	<b>Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Triệu VND</b>	<b>Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 Triệu VND</b>
Lãi từ thanh lý và xóa sổ tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	7.283	2.610
Thu nhập khác	69.405	59.788
	<u>76.688</u>	<u>62.398</u>

**36 CHI PHÍ KHÁC**

	<b>Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Triệu VND</b>	<b>Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 Triệu VND</b>
Lỗ từ thanh lý và xóa sổ tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	52.276	5.368
Chi phí khác	22.285	39.170
	<u>74.561</u>	<u>44.538</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)

37 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Triệu VND	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 Triệu VND
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>		
Kỳ hiện hành	527.159	473.799
Dự phòng thiếu trong những kỳ trước	6.980	866
	<u>534.139</u>	<u>474.665</u>
<b>Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(135.314)	(83.390)
Lợi ích của các khoản lỗ tính thuế được ghi nhận (Ghi giảm)/hoàn nhập việc ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	(232.602)
	<u>(21.215)</u>	<u>4.925</u>
	<u>(156.529)</u>	<u>(311.067)</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>377.610</u>	<u>163.598</u>

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023	
	%	Triệu VND	%	Triệu VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	100,0%	1.802.423	100,0%	1.032.236
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	20,0%	360.485	20,0%	206.447
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác nhau áp dụng cho các công ty con	(15,8%)	(285.048)	(25,4%)	(261.728)
Ảnh hưởng của các giao dịch hợp nhất	2,6%	47.530	0,1%	914
Chi phí không được khấu trừ thuế	1,2%	20.788	1,2%	11.962
Ảnh hưởng của phần lãi trong các công ty liên kết, trừ đi ảnh hưởng thuế	(28,0%)	(504.381)	(36,6%)	(377.386)
Biến động của các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	45,0%	811.068	60,2%	621.420
Dự phòng thiếu trong những kỳ trước	0,4%	6.980	0,1%	866
Lỗ tính thuế đã sử dụng	0,0%	(71)	(4,2%)	(43.822)
Thu nhập được miễn thuế	(0,1%)	(1.303)	0%	-
Chuyển chi phí lãi vay theo Nghị định 132/2020/ND-CP	(3,2%)	(57.223)	0%	-
(Ghi giảm)/hoàn nhập việc ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(1,2%)	(21.215)	0,5%	4.925
	<u>20,9%</u>	<u>377.610</u>	<u>15,9%</u>	<u>163.598</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)**

**37 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Một số công ty con của Công ty hưởng các mức ưu đãi miễn giảm thuế suất khác nhau.

**(d) Các khoản thuế tiềm tàng**

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại các quốc gia nơi Công ty và các công ty con phụ thuộc vào diễn giải và thay đổi theo thời gian, từ cục thuế này đến cục thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc thanh tra của các cơ quan có thẩm quyền khác nhau và các cơ quan này có thẩm quyền phạt, đánh thuế và tính lãi chậm nộp. Điều này có thể làm phát sinh rủi ro về thuế cho Công ty và các công ty con. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải về luật thuế của Ban Tổng Giám đốc, bao gồm các yêu cầu về chuyển giá, ưu đãi thuế và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan có thẩm quyền liên quan có thể có những cách hiểu khác nhau và ảnh hưởng (nếu có) có thể là đáng kể.

**38 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được dựa trên lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông phổ thông trong kỳ là 606.933 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023: lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông phổ thông trong kỳ là 320.209 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ là 1.460.062.965 cổ phiếu (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023: 1.423.724.783 cổ phiếu).

Cho mục đích tính lãi cơ bản trên cổ phiếu, cổ phiếu có thể được phát hành sau một thời gian xác định được coi là cổ phiếu phổ thông đang lưu hành kể từ ngày phát sinh quyền đối với các cổ phiếu này, được tính như sau:

**(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Triệu VND	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 Triệu VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	606.933	320.209

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)****38 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)****(b) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành**

	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	1.430.843.406	1.423.724.783
Ảnh hưởng của số cổ phiếu sẽ phát hành trong một thời gian xác định	28.683.258	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu đã phát hành bằng tiền	536.301	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ	<u>1.460.062.965</u>	<u>1.423.724.783</u>

**(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>416</u>	<u>225</u>

**39 NỢ TIỀM TÀNG**

Như được trình bày ở Thuyết minh 8(\*\*), vào ngày 23 tháng 8 năm 2021, Bộ TNMT ban hành Quyết định 1640 để phê duyệt TCQKTKS cho Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo, thay thế phê duyệt tạm thu TCQKTKS theo Quyết định 500 và Công văn 3724 mặc dù giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM chưa được xác định. Khi ban hành Quyết định 1640 này, Bộ TNMT tiếp tục sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho tài nguyên khoáng sản – quặng vonfram (hàm lượng: 0,1% < WO<sub>3</sub> < 0,3%) thay vì sử dụng giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp mà vấn đề này đã được NPM nêu rõ trước đây. Giá tính TCQKTKS chính thức theo Quyết định 1640 là 1.831.085 VND/tấn, trong khi Giá tính TCQKTKS tạm thu theo Quyết định 500 là 775.026 VND/tấn. Vào ngày 6 tháng 10 năm 2021, NPM nhận được Thông báo số 3937/TB-CTTNG về việc nộp TCQKTKS của Cục Thuế Tỉnh Thái Nguyên. Thông báo này nhằm thông báo cho NPM về TCQKTKS phải nộp thêm theo Quyết định 1640, trong đó TCQKTKS phải nộp thêm do áp dụng các mức giá tính TCQKTKS khác nhau trong giai đoạn từ 2015 đến 2021 là 394,5 tỷ VND. Vào ngày 8 tháng 12 năm 2021, Cục Thuế Tỉnh Thái Nguyên đã có Công văn số 4883/CTTNG-QLN yêu cầu NPM nộp TCQKTKS là 125,8 tỷ VND tương ứng với số TCQKTKS phải nộp còn thiếu cho năm 2021, kèm theo lãi chậm nộp là 4,1 tỷ VND.

Sau khi Quyết định 1640 được ban hành, NPM đã gửi nhiều công văn đến Thủ tướng Chính phủ và Bộ TNMT để đề xuất tạm thời chưa thực hiện thu bổ sung thu TCQKTKS theo Quyết định 1640 và yêu cầu xác định lại TCQKTKS áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM.

Ban Giám đốc của NPM tin rằng NPM đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản nợ phải trả về TCQKTKS dựa trên diễn giải của NPM về quy định pháp luật liên quan, bao gồm các quy định về TCQKTKS và quy định về thuế tài nguyên. Do đó, Ban Giám đốc của NPM đã gửi công văn lên cơ quan quản lý các cấp để nêu rõ vấn đề và xin giải quyết phù hợp cho việc xác định TCQKTKS của NPM.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)**

**39 NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)**

Trong năm 2021, theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 978/VPCP-KTTH ngày 8 tháng 2 năm 2021 và Công văn số 5987/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 8 năm 2021, vụ việc đang được Bộ Tài chính, Bộ TNMT, UBND Tỉnh Thái Nguyên và Sở Tài chính Tỉnh Thái Nguyên xem xét để báo cáo cho Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban Kinh tế của Quốc hội. Trong năm 2022, các cơ quan ban ngành có liên quan cấp Trung ương và địa phương, thông qua buổi họp do TCĐCKS chủ trì, đã thống nhất xác định có bất cập về giá tính thuế tài nguyên làm căn cứ tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho Dự án khai thác khoáng sản Núi Pháo. Trên cơ sở đó, UBND Tỉnh Thái Nguyên đã và đang làm việc với Bộ Tài chính và Bộ TNMT để tìm kiếm đơn vị tư vấn kỹ thuật, đồng thời chỉ đạo Sở Tài chính Tỉnh Thái Nguyên phối hợp với các sở, ngành liên quan của địa phương hoàn thiện thủ tục lựa chọn đơn vị tư vấn kỹ thuật phù hợp để xây dựng cơ chế xác định giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM. Sau đó, NPM đã nhận được thêm chỉ đạo từ Phó Thủ tướng Chính phủ theo Thông báo 226, theo đó, TCQKTKS cho Dự án khai thác khoáng sản Núi Pháo sẽ được Bộ TNMT xác định lại sau khi (1) giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của NPM được UBND Tỉnh Thái Nguyên ấn định và ban hành chính thức; và (2) khung giá tính thuế tài nguyên đối với quặng vonfram mỏ Núi Pháo do Bộ Tài chính ban hành và giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho quặng vonfram của NPM do UBND Tỉnh Thái Nguyên ban hành. Tại thời điểm phát hành báo cáo này, UBND Tỉnh Thái Nguyên, Sở Tài chính Tỉnh Thái Nguyên và các cơ quan chức năng các cấp có liên quan vẫn đang phối hợp làm việc để xác định giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của NPM.

Ban Giám đốc của NPM đánh giá vì giá tính thuế tài nguyên cho sản phẩm công nghiệp của NPM chưa được UBND Tỉnh Thái Nguyên xác định, cho nên giá tính TCQKTKS làm căn cứ xác định TCQKTKS theo Quyết định 1640 chưa phù hợp với quy định phát luật hiện hành. Do đó, NPM tin rằng khi giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM được ban hành, TCQKTKS chính thức của Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo cho giai đoạn từ 2015 đến năm 2024 sẽ được xác định, và thay thế số TCQKTKS như đã phê duyệt tại Quyết định 1640.

Kết quả cuối cùng của vấn đề TCQKTKS này hiện nay vẫn chưa có và phụ thuộc vào việc giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM được xác định và Bộ TNMT có chấp thuận tính toán lại TCQKTKS tại Quyết định 1640 theo giá tính thuế tài nguyên đó khi được xác định. Do đó, Tập đoàn chưa ghi nhận TCQKTKS bổ sung theo Quyết định 1640 là nợ phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)**

**40 CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập bảng cân đối kế toán cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**41 CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Ngoài các số dư và giao dịch với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Triệu VND	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 Triệu VND
<b>Công ty liên kết</b>			
Techcombank và các công ty con	Khoản vay đã nhận	2.531.377	1.188.292
	Khoản vay đã hoàn trả	1.676.477	1.440.788
	Khoản cho vay đã cấp	2.100.000	-
	Khoản cho vay đã thu hồi	2.100.000	-
	Trái phiếu phát hành (đại lý phát hành)	-	4.100.000
	Chi phí phát hành trái phiếu	119.210	17.573
	Mua chứng khoán kinh doanh	2.455.799	2.190.632
	Bán chứng khoán kinh doanh	6.941.601	1.098.069
	Chi phí lãi từ vay và trái phiếu	141.308	130.220
	Thu nhập lãi cho vay	17.951	-
	Thu nhập cổ tức	1.048.329	-
<b>Các bên liên quan khác</b>			
Thành viên quản lý chủ chốt	Thù lao trả cho thành viên quản lý chủ chốt (*)	75.873	75.038

Tại ngày và cho các kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 2023, Tập đoàn có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn, các chứng chỉ tiền gửi, các khoản vay và số dư phải trả và phí dịch vụ đại lý tại Techcombank và các công ty con của Techcombank theo các điều khoản giao dịch thông thường.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các công ty liên kết của Tập đoàn sở hữu 136.099 triệu VND (1/1/2024: 1.698.097 triệu VND) trái phiếu đã phát hành của Tập đoàn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, 9.541.750 triệu VND (1/1/2024: 12.065.750 triệu VND) trái phiếu phát hành được sở hữu bởi Công ty và các công ty con và được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (tiếp theo)**

**41 CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

- (\*) Các thành viên Hội đồng Quản trị Công ty và Ủy ban Kiểm toán Công ty không hưởng thù lao cho các kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 2023.

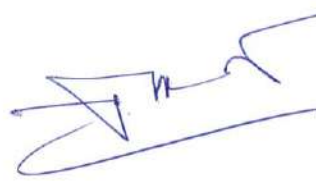
09-06-2024

Người lập:



Nguyễn Huy Hùng  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Đoàn Thị Mỹ Duyên  
Giám đốc Tài chính



Danny Le  
Tổng Giám đốc



